

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng
tháng 3 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2023/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 ngày 12 tháng 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 ngày 01 tháng 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30 ngày 12 tháng 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; thông tư số 13/2021/tt-bxd ngày 31 tháng 8 năm 2021 của bộ trưởng bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-

BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố tại Công văn số 3976/UBND-STC ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc triển khai Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022 của Văn phòng Chính phủ về điều hành giá một số mặt hàng, trong đó yêu cầu rút ngắn thời gian công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hằng tháng để phù hợp với sự điều chỉnh của giá cả thị trường, Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng **tháng 3 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Thông tin giá vật liệu xây dựng được công bố là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình. Tuy nhiên, Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

3. Giá vật liệu xây dựng cho các công trình theo từng thông tin ghi chú, cụ thể như sau:

- Giá đến chân công trình: là giá đã được vận chuyển đến chân công trình và áp dụng cho tất cả các công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Giá đến chân công trình tại khu vực I và khu vực II, chi tiết như sau:

- Khu vực I: Các phường, xã, đặc khu, bao gồm:

+ Các phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Phường Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân.

+ Các xã: Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà.

+ Đặc khu: Hoàng Sa.

- Khu vực II: Các phường, xã bao gồm:

+ Các phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Điện Bàn, Phường Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây.

+ Các xã: Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Xã Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận, Thạnh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Dêê, La Êê, Sông Vàng, Sông Kôn, Xã Đông Giang, Xã Bến Hiên, Xã Avuong, Xã Tây Giang, Xã Hùng Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Phước Trà, Khâm Đức, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Hiệp, Tam Hải, Tân Hiệp.

- Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong công bố giá chưa có giá đến công trình xây dựng đã được thể hiện cụ thể tại vị trí tập kết như: vị trí kho, vị trí mỏ được cấp phép khai thác, hoặc cho từng địa phương cụ thể.

4. Chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng đến các công trình ở địa phương cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến, công trình có điều kiện khác biệt..., thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

5. Vật liệu xây dựng sử dụng cho công trình phải đảm bảo các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Lưu ý: Giá xăng dầu được Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cập nhật theo địa chỉ <https://www.petrolimex.com.vn/>, các đơn vị cập nhật theo thời điểm thực hiện.

Đây là công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026, cụ thể như sau:

- Phụ lục 1: Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Phụ lục 2: Bảng giá vật tư nước tháng 3 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Phụ lục 3: Bảng giá vật tư điện tháng 3 năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý chất lượng công trình - Số điện thoại: 0236.3562566) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để theo dõi);
- UBND TPĐN (để báo cáo);
- Trang TTĐT SXD;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLCL, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Hiếu

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLCL ngày 10 tháng 4 năm 2026)

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ	GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA			
						Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình		
1	2	3	4	5	6	7	8		
I	XI MĂNG								
1		Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	đ/tấn	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Cty Cổ phần Xi măng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT tại Khu vực I)		1.805.556		
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	-				1.851.852		
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	-				1.805.556		
		Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)	-				2.037.037		
		Xi măng Sông Gianh PC50 (đóng bao)	-				2.083.333		
		Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)	-				1.990.741		
		Xi măng Sông Gianh PC50 (xuất rời)	-				2.037.037		
		Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)					Các xã, phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc và các xã Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đông Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận.		1.824.074
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)							1.870.370
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)							1.824.074
		Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)							2.055.556
		Xi măng Sông Gianh PC50 (đóng bao)							2.101.852
		Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)							2.009.259
		Xi măng Sông Gianh PC50 (xuất rời)							2.055.556
		Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)					1.898.148		
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)					1.944.444		
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)					1.898.148		
		Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)					2.129.630		
		Xi măng Sông Gianh PC50 (đóng bao)					2.175.926		
		Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)					2.083.333		
		Xi măng Sông Gianh PC50 (xuất rời)					2.129.630		
II	ĐÁ			TCVN 8859:2011					
1		Đá hộc	đ/m ³		Công ty TNHH Khai thác và chế biến Đá Duy Thu	200.000			
		Đá xô bờ	đ/m ⁴		ĐT: 0934.004.885 (Tú)	100.000			
					Giá bán tại mỏ Thôn Tinh Yên, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển				
2		Đá nhỏ hơn 0,5x1	đ/m ³		Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam	145.455			
		Đá 0,5x1	đ/m ³		ĐT: 0914.068.885	163.636			

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá 1x2	đ/m ³		Giá bán tại mỏ, tại thôn An Trung, xã Duy Trung, Duy Xuyên, đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển	295.455	
		Đá 2x4	đ/m ³		giá từ ngày 01/7/2025	245.455	
		Đá 4x6	đ/m ³		-nt-	236.364	
		Cấp phối A (Dmax 37,5)	đ/m ³		-nt-	200.000	
		Cấp phối A (Dmax 25)	đ/m ³		-nt-	218.182	
		Đá cấp phối 3	đ/m ³		-nt-	145.455	
		Đá hộc	đ/m ³		-nt-	190.909	
					giá từ ngày 20/3/2026		
		Đá nhỏ hơn 0,5x1	đ/m ³		nt	163.636	
		Đá 0,5x1	đ/m ³		nt	181.818	
		Đá 1x2	đ/m ³		nt	327.273	
		Đá 2x4	đ/m ³		nt	272.727	
		Đá 4x6	đ/m ³		nt	259.091	
		Cấp phối A (Dmax 37,5)	đ/m ³		nt	222.727	
		Cấp phối A (Dmax 25)	đ/m ³		nt	245.455	
		Đá cấp phối 3	đ/m ³		nt	163.636	
		Đá hộc	đ/m ³		nt	209.091	
3		Đá hộc	đ/m ³		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lục Đông	200.000	
		Đá xô bỏ	đ/m ³		ĐT: 0934.004.885 (Tú)	105.455	
					Giá bán tại mỏ Thôn Thạnh Trung, xã Đại Chánh, huyện Đại Lộc đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển giá từ ngày 01/3/2026		
4		Đá 1x2	đ/m ³		Công ty Cổ phần Wei Xern Sin Việt Nam	254.545	
		Đá 1x1.6	đ/m ³		Đơn giá tại mỏ đá Núi Trà và Nam Núi Trà, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT;	272.727	
		Đá mi sàn 0,5x1	đ/m ³		Giá từ ngày 01/3/2026	195.454	
		Đá bụi 0x0,5	đ/m ³		ĐT:0935.988.685 (NHư)	136.363	
		Đá hộc xô bỏ	đ/m ³		-nt-	154.545	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m ³		-nt-	177.272	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m ³		-nt-	204.545	
		Đá 1x2	đ/m ³			290.909	
		Đá 1x1.6	đ/m ³			309.090	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá mi sàn 0,5x1	đ/m3		Giá từ ngày 28/3/2026	231.818	
		Đá bụi 0x0,5	đ/m3			172.727	
		Đá hộc xô bỏ	đ/m3			190.909	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3			213.636	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3			240.909	
5		Đá 1x2	đ/m3		Công ty TNHH SX&TM Phước Phát	472.727	
		Đá 2x4	đ/m3		Đơn giá tại mỏ đá Thôn 1, xã Trà Don, huyện Nam Trà My đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	454.545	Không bán được nên không có hóa đơn
		Đá 4x6	đ/m3		ĐT:0979.777.242 (Hào)	436.364	
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		giá từ ngày 01/7/2025	400.000	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	354.545	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3		-nt-	418.182	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3		-nt-	400.000	
		Đá hộc	đ/m4		-nt-	300.000	
6		Đá 1x2	đ/m3		Công ty TNHH SX&TM Hoàng Huy QN	409.091	
		Đá 2x4	đ/m3		Đơn giá tại Mỏ đá thôn 1, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	390.909	
		Đá 4x6	đ/m3		ĐT:0969366709 (Hào)	372.727	
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		giá từ ngày 01/7/2025	354.545	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	190.909	
		Đá cấp phối B	đ/m3		-nt-	281.818	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3		-nt-	318.182	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3		-nt-	336.364	
		Đá hộc	đ/m4			318.182	
7		Đá 1x2	đ/m3		Công ty CP Đầu tư KONGO	309.091	
		Đá 2x4	đ/m3		ĐT:0377.769.336 (Xuân)	281.818	
		Đá 4x6	đ/m3		Đơn giá tại Mỏ đá Cù Lao, thôn Ngọc Giáp, xã Tam Dân, huyện Phú Ninh đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	254.545	
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		giá từ ngày 01/7/2025	218.182	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	190.909	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3		-nt-	218.182	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3		-nt-	200.000	
		Đá cấp phối B	đ/m3		-nt-	181.818	
		Đá hộc	đ/m3		-nt-	245.455	
		Đá 1x2	đ/m3		giá từ ngày 23/3/2026	336.363	
		Đá 2x4	đ/m3		-nt-	309.090	
		Đá 4x6	đ/m3		-nt-	281.818	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá mi 0,5x1	đ/m ³		-nt-	263.636	
		Đá bụi	đ/m ³		-nt-	236.363	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m ³		-nt-	245.454	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m ³		-nt-	227.272	
		Đá cấp phối B	đ/m ³		-nt-	209.090	
		Đá hộc	đ/m ³		-nt-	272.727	
8		Đá 1x2	đ/m ³		Công ty Cổ phần đá Chu Lai	272.727	
		Đá 2x4	đ/m ³		ĐT: 0903572055 (Hà)	250.000	
		Đá 4x6, đá dăm 2,5x5	đ/m ³		Mô đá Chu Lai Thôn Định Phước, xã Núi Thành TPĐN. đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	245.455	
		Đá 0,5x1K	đ/m ³		Giá từ ngày 01/3/2026	154.545	
		Đá 0,5x1S	đ/m ³		-nt-	245.455	
		Đá CPA25	đ/m ³		-nt-	200.000	
		Đá CPA375	đ/m ³		-nt-	181.818	
		Đá CPB	đ/m ³		-nt-	172.727	
		Đá hộc 20x30	đ/m ³		-nt-	200.000	
		Đá nguyên liệu	đ/m ³		-nt-	125.000	
		Đá 1x2	đ/m ³		Giá từ ngày 20/3/2026	290.909	
		Đá 2x4	đ/m ³		-nt-	263.636	
		Đá 4x6, đá dăm 2,5x5	đ/m ³		-nt-	259.091	
		Đá 0,5x1K	đ/m ³		-nt-	172.727	
		Đá 0,5x1S	đ/m ³		-nt-	263.636	
		Đá CPA25	đ/m ³		-nt-	209.091	
		Đá CPA375	đ/m ³		-nt-	190.909	
		Đá CPB	đ/m ³		-nt-	181.818	
		Đá hộc 20x30	đ/m ³		-nt-	209.091	
		Đá nguyên liệu	đ/m ³		-nt-	125.000	
9		Đá 1x2	đ/tấn		Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển nông thôn Đại Lộc	245.454	
		Đá 2x4	đ/tấn		Mô đá Thôn Phú Quý, xã Đại Lộc TPĐN. đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	224.545	
		Đá 4x6	đ/tấn		ĐT: 0847667667 (Cường)	206.363	
		Đá Bột	đ/tấn		(Giá từ ngày 1/3/2026)	136.363	
		Đá Mí 0,5x1	đ/tấn		-nt-	194.545	
		Cấp phối A Dmax25	đ/tấn		-nt-	172.727	
		Cấp phối A Dmax37,5	đ/tấn		-nt-	163.636	
		Cấp phối B	đ/tấn		-nt-	136.363	
		Đá hộc	đ/tấn		-nt-	145.454	
		Đá 1x2	đ/tấn		(Giá từ ngày 12/3/2026)	254.545	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá 2x4	đ/tấn		-nt-	233.636	
		Đá 4x6	đ/tấn		-nt-	215.454	
		Đá Bột	đ/tấn		-nt-	145.454	
		Đá Mí 0,5x1	đ/tấn		-nt-	203.636	
		Cấp phối A Dmax25	đ/tấn		-nt-	181.818	
		Cấp phối A Dmax37,5	đ/tấn		-nt-	172.727	
		Cấp phối B	đ/tấn		-nt-	145.454	
		Đá hộc	đ/tấn		-nt-	154.545	
10		Đá 1x2	đ/m3		Công ty TNHH SX & TM Phúc Châu	409.091	
		Đá 2x4	đ/m3		ĐVC: Công ty CP Đá Nam Giang	390.909	
		Đá 4x6	đ/m3		Mô Tà Pơr, thôn Vinh, xã Bến Giằng, TPĐN, đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyên, chưa bao gồm thuế GTGT	372.727	
		Đá cấp phối Dmax 25	đ/m3		Giá áp dụng từ ngày 01/3/2026	354.545	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	đ/m3		-nt-	336.364	
		Đá hộc	đ/m3		-nt-	290.909	
		Đá mi 0,5x1	đ/m3		-nt-	309.091	
		Đá bụi	đ/m3		-nt-	272.727	
III	CÁT						
1		cát			Công ty TNHH Ân Phát Tài	454.545	
		sỏi			Đơn giá tại mô BTM3, tổ Trần Dương, thị trấn Trà My và BTM5, thôn 3, xã Trà My thành, phố Đà Nẵng đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyên ĐT: 0969.366.709 (a Huy)	236.364	
2		cát			Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến	418.182	
		sỏi			Đơn giá tại mô cát, sỏi, cuội Mô cát, Thanh Bình, thành phố Đà Nẵng đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyên,.	230.000	
3		cát			Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến	381.818	
		sỏi			BTM8-ĐC thôn Thanh Trước, xã Trà Liên, TP Đà Nẵng, đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyên, ĐT : ĐT: 0979.777.242	230.000	
4		cát			Công ty TNHH Tấn Lợi Minh	300.000	Giá tháng 2/2026
		sỏi, cuội			Đơn giá tại mô Bãi Thỏ, thôn Tam Tú, xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyên, Giá từ ngày 01/7/2025 đến ngày 25/3/2026	180.000	
		cát			Giá từ ngày 25/3/2026 ĐT: 0987718789 (Thoại)	318.182	

1	2	3	4	5	6	7	8
5		cát			Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Nguyễn Thi	327.273	
					Đơn giá tại mỏ Bến Đa Giảng, thôn Thuận Yên Đông, xã Tam Sơn, huyện Núi Thành đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển ĐT: 0962.888.908		
6		cát			Công ty TNHH Xây dựng, Thương mại và Vận tải Hoa Công	372.727	Giá tháng 3/2026
					Đơn giá tại mỏ Bãi Bến Phà, khối phố Bình An, thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển giá từ ngày 07/7/2025		
		cát			Giá từ ngày 19/3/2026	390.909	
					ĐT: 0905.293.972		
7		cát			Công ty TNHH Huỳnh Nguyễn Phát	454.545	
		sỏi			Đơn giá tại mỏ cát Trà Don, xã Nam Trà My, thành phố Đà Nẵng .đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển	290.909	
IV	ĐẤT						
1		Đất san lấp			Công ty Cổ phần Wei Xern Sin Việt Nam	95.454	
		Đất nền đường			ĐT:0935.988.685 (Như)	104.545	
					Đơn giá tại mỏ Mỏ đá Núi Trà và Nam Núi Trà, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT		
		Đất san lấp			Giá từ ngày 01/3/2026 đến 28/3/2026	110.000	
		Đất nền đường			Giá từ ngày 28/3/2026	190.909	
2		Đất san lấp			Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại và dịch vụ VTR	136.363	giá từ ngày 1/1/2026
		Đất nền đường			ĐT:0905.936.723 (Trinh)	136.363	
					Đơn giá tại Điểm mỏ DX70, núi Mỏ Điều, thôn Chiêm Sơn, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên đã bao gồm chi phí bốc xếp trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT		
3		Đất san lấp			Công ty CP Vinaconex 25	100.000	
					Đơn giá tại điểm mỏ TP-BS10, đồi Hồ nước thôn 6, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng; Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế TNMT, phí môi trường và các loại phí theo qui định; Chưa bao gồm thuế VAT		
4		Đất san lấp			Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến	79.091	

1	2	3	4	5	6	7	8
					Đơn giá tại điểm mô Dương Phụng, thôn 1, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng; Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế TNMT, phí môi trường và các loại phí theo qui định; Chưa bao gồm thuế VAT		
v	GẠCH, NGÓI						
1		Gạch không nung			<p>Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An Thôn Thạch Nham Tây, Xã Bà Nà, TP Đà Nẵng Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499</p> <p>-Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình (Cự ly 40km) , chưa bao gồm thuế VAT</p> <p>-Đơn bán sẽ được giảm tùy thuộc vào chủng loại gạch và cự ly vận chuyển đến chân công trình từ 11km đến 39km</p>		
		Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (190x95x135)mm	đ/viên	QCVN 16:2023	+ Gạch rỗng 6 lỗ A95L6 M7,5 KT (190x95x135)mm giảm 16đ/viên/km		3.018
		Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (175x75x115)mm	-		+Gạch rỗng 6 lỗ A75L6 M7,5 KT(175x75x115) mm giảm 7đ/viên/km		2.204
		Gạch rỗng 03lỗ A100L3 M7,5 KT (390x100x190)mm	-		+Gạch rỗng 3 lỗ A100L3 M7,5 KT(390x100x190)mm giảm 46đ/viên/km		9.259
		Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (390x150x190)mm	-		+Gạch rỗng 3 lỗ A150L3 M7,5 KT(390x150x190)mm giảm 48đ/viên/km		10.707
		Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (390x190x190)mm	-		+Gạch rỗng 4 lỗ A190L4 M7,5KT (390x190x190)mm giảm 62đ/viên/km		14.835
		Gạch đặc A90D M7,5 KT (190x90x55)mm	-		+ Gạch đặc A90D M7,5 KT (190x90x55)mm giảm 7đ/viên/km		1.416
		Gạch đặc D200 M15,0 KT (300x200x100)mm	-		+ Gạch đặc D200 M15,0 KT(300x200x100)mm giảm 32đ/viên/km		8.826
		Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	đ/m ²		-nt-	77.300	82.700
		Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-		-nt-	83.600	89.100
		Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m ² * KT (300x300x30)mm	-		-nt-	83.600	89.100
		Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	-nt-	81.800	90.900	
		Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	-nt-	90.900	100.000	
		Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m ² * KT (400x400x30)mm	-	-nt-	90.900	100.000	
2		Gạch bê tông		TCVN 7744:2013			
		Gạch đặc 55*90*190 mm	đ/viên		Công ty CP Gạch không nung Hương Sen Cum Công nghiệp Nam Dương,Phường Điện Bản Đông TPĐN		1.537
		Gạch đặc 100*190*390 mm	-		Tel: 02353.941899; 0905498086		11.000

1	2	3	4	5	6	7	8	
		Gạch rỗng 6 lỗ lớn 95*135*190 mm	-	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	Đơn Giá bán cho các dự án ở khu vực I có cự ly giao hàng 25km và cự ly cử tăng lên 10km thì sẽ tăng thêm 200 đồng/viên.		3.250	
		Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ 98*98*198 mm	-				2.639	
		Gạch rỗng 3 lỗ 100*190*390 mm	-				Giá trên chưa bao gồm V.A.T	10.083
		Gạch rỗng 3 lỗ 150*190*390 mm	-				(Giá này áp dụng từ ngày 21/6/2025)	11.111
		Gạch rỗng 4 lỗ 190*190*390 mm	-				-nt-	16.481
		Gạch rỗng 6 lỗ nhỏ 75*115*175 mm	-				-nt-	2.352
3		Gạch bê tông			CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN			
		Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	đ/viên	QCVN 16:2019 TCVN 6477:2016	Số 98 đường Tiểu La, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng		14.444	
		Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-		Tel: 0236.3634666		9.028	
		Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-		Fax: 0236.3630887		2.251	
		Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I chưa bao gồm thuế GTGT)		3.069	
		Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	-				1.529	
4		Gạch terazo 400x400x30	đ/m ²	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Công ty TNHH MTV Trang Phúc Lộc Giá tại xưởng thôn Ngọc Mỹ, xã Tam Phú, TP Tam Kỳ, Đă bao gồm bốc xếp lên xe; không pallet		69.000	
		Gạch terazo 600x300x30	đ/m ²				90.000	
5		Gạch đặc 50x90x180 mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Công ty TNHH Phú Long Giao trên phương tiện tại nhà máy xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành		1.470	
		Gạch rỗng 6 lỗ 80x120x180 mm					1.605	
		Gạch rỗng 6 lỗ 95x140x200 mm					2.577	
		Gạch block rỗng 90x190x390 mm					9.361	
		Gạch block rỗng 190x190x390 mm					-nt-	14.611
6		Gạch terrazzo 300x300x30 mm		TCVN 7744:2013	Cty TNHH MTV TV XD An Hoàng Phát Tại cơ sở sản xuất xã Bình Quý, Thăng Bình		8.750	
		Gạch terrazzo 400x400x30 mm					15.556	
		Gạch terazo màu ghi 400x400x30	đ/m ²	TCVN 7744:2013	-nt-		73.500	
		Gạch terazo các màu khác 400x400x30	đ/m ²				75.500	
7		Gạch đặc PT90D(55x90x190)mm	đ/viên	QCVN16:2019/BXD-	Công ty TNHH MTV SXKD VLXD Phát Thành Giá Tại CCN Nam Chu Lai xã Núi Thành, TPĐN		1.157	
		Gạch ống 6 lỗ PT115L6(75x115x175)mm	đ/viên				1.296	
		Gạch ống 6 lỗ PT135L6(95x135x190)mm	đ/viên				1.759	
		Gạch rỗng PT100R3(100x190x390)mm	đ/viên				4.398	
		Gạch rỗng PT150R4(150x190x390)mm	đ/viên				-nt-	6.250
8		Gạch Terrazzo(400x400x30)mm	đ/viên	TCVN7744:2013/BXD	-nt-		9.778	
		Gạch đặc(55x90x190)mm	đ/viên				Công ty TNHH VLXD Huỳnh Nguyễn	1.250

1	2	3	4	5	6	7	8	
9		Gạch rỗng 6 lỗ(75x115x170)mm	đ/viên	QCVN 16: 2019/BXD	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy CCN Nam Chu Lai thôn Hòa Đông, xã Núi Thành, TPĐN trên phương tiện của khách hàng		1.350	
		Gạch rỗng 6 lỗ(90x135x190)mm	đ/viên		-nt-	1.950		
		Gạch rỗng 3 lỗ(90x190x390)mm	đ/viên		-nt-	6.000		
		Gạch rỗng 3 lỗ(150x190x390)mm	đ/viên		-nt-	8.200		
		Gạch rỗng 3 lỗ(190x190x390)mm	đ/viên	-nt-	9.300			
		Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp(400x400x30)mm	đ/m ²	TCVN 7744:2013	-nt-	70.000		
		Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp(300x300x30)mm	đ/m ²		-nt-	75.000		
		Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp(300x600x30)mm	đ/m ²		-nt-	95.000		
		Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp(300x300x50)mm	đ/m ²		-nt-	90.000		
		Gạch thẻ190x90x55	đ/viên	QCVN 16:2019 /BXD	Công ty TNHH MTV Thái Bình Chu Lai		1.045	
Gạch ống 6 lỗ175x115x75	đ/viên	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho Nhà máy: KCN Nam Chu Lai, xã Núi Thành, TPĐN			1.136			
Gạch ống 6 lỗ190x135x95	đ/viên	-nt-	1.773					
Gạch Block 3 lỗ100x190x390	đ/viên	-nt-	5.000					
10		Gạch Block 4 lỗ190x190x390	đ/viên	QCVN16:2019/BXD-	Công ty CP Khai Phong Tại CCN Nam Chu Lai xã Núi Thành, TPĐN		8.636	
		Gạch thẻ (55x90x190)mm	đ/viên				1.058	
		Gạch ống 6 lỗ (nhỏ)(75x115x175)mm	đ/viên				1.196	
		Gạch ống 6 lỗ (lớn)(95x135x190)mm	đ/viên				1.702	
11		Gạch Block 3 lỗ(100x190x390)mm	đ/viên	TCVN7744:2013/BXD	-nt-		4.416	
		Gạch lát via hè Terrazzo(400x400x30)mm	đ/viên		-nt-		9.660	
		Gạch đặc PT90D(55x90x190)mm	đ/viên		QCVN16:2019/BXD	Công ty TNHH MTV SXKD VLXD Phát Thành		1.157
		Gạch ống 6 lỗ PT115L6(75x115x175)mm	đ/viên			Tại CCN Nam Chu Lai xã xã Núi Thành, TPĐN		1.296
Gạch ống 6 lỗ PT135L6(95x135x190)mm	đ/viên	-nt-	1.759					
Gạch rộng PT100R3(100x190x390)mm	đ/viên	-nt-	4.583					
12		Gạch rộng PT150R4(150x190x390)mm	đ/viên	TCVN7744:2013/BXD	-nt-		6.640	
		Gạch Terrazzo(400x400x30)mm	đ/viên		-nt-	9.778		
		Gạch Terazo màu ghi300x300x30mm	đ/m ²		TCVN 7744:2013	Công ty TNHH Đầu tư LTV		80.000
		Gạch Terazo màu đỏ300x300x30mm	đ/m ²			Tại nhà máy: Thôn Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, thành phố Đà Nẵng		87.000
		Gạch Terazo màu vàng300x300x30mm	đ/m ²			-nt-	92.000	
		Gạch Terazo màu xanh300x300x30mm	đ/m ²			-nt-	97.000	
		Gạch Terazo màu ghi400x400x30mm	đ/m ²			-nt-	86.800	
		Gạch Terazo màu đỏ400x400x30mm	đ/m ²			-nt-	94.000	
Gạch Terazo màu vàng400x400x30mm	đ/m ²	-nt-	100.000					
Gạch Terazo màu xanh400x400x30mm	đ/m ²	-nt-	105.000					

1	2	3	4	5	6	7	8
13		Gạch thẻ 55x85x170	đ/viên		Tại TT Trà My, Bắc Trà My		1.318
		Gạch rỗng 6 lỗ 75x115x170	đ/viên		-nt-		1.500
		Gạch rỗng 6 lỗ lớn 95x135x190	đ/viên		-nt-		2.136
		Gạch đặc 55x100x190 55x100x190	đ/viên		tại thị trấn Thạnh Mỹ, Nam Giang		1.426
		Gạch rỗng 2 lỗ 75x115x190	đ/viên				1.794
		Gạch terrazzo màu ghi(400x400x30)mm; (300x300x30)mm	đ/m ²		Tại Tây An, Duy Trung, Duy Xuyên		80.000
		Gạch terrazzo màu khác(400x400x30)mm; (300x300x30)mm	đ/m ²		-nt-		85.000
		Gạch terrazzo (màu ghi)(400x400x30)mm	đ/m ²		Đến công trình Tại TT Phú Thịnh, Phú Ninh		75.000
		Gạch terrazzo (màu đỏ, vàng)(400x400x30)mm	đ/m ²				80.000
		Gạch thẻ 170x85x50	đ/viên		Tại nhà máy Gia Phú, Duy Trung, Duy Xuyên		909
		Gạch tuynen 6 lỗ 170x115x75	đ/viên				818
		Gạch 6 lỗ A (R6T5)168x98x68	đ/viên		Tại nhà máy Gạch Phan Ngọc Anh, Duy Hoà, Duy Xuyên		991
		Gạch thẻ (D2)168x80x42	đ/viên				991
		Gạch 6 lỗ A (R6T6) ĐH175x105x75	đ/viên		-nt-		1.269
		Gạch thẻ (D3) ĐH190x90x50	đ/viên		-nt-		1.269
		Gạch 6 lỗ A 170x100x75	đ/viên		Tại nhà máy Gạch Bàn Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên		800
		Gạch 6 lỗ B 170x100x75	đ/viên		-nt-		491
		Gạch thẻ 170x80x40	đ/viên		-nt-		864
		Gạch 6 lỗ	đ/viên		Giao trên phương tiện bên mua tại TDP Hương An, Quế Sơn		1.000
		Gạch thẻ thường	đ/viên				1.019
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	đ/m ²		Cty CP Thạch Bàn Miền Trung		276.852
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600cm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM36, LGM36	đ/m ³		273 Nguyễn Công Hoan , Phường An Khê , Thành Phố Đà Nẵng Tel:090 3580666 (a Lân); 02363680555		304.630
		Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600cm. Loại: Mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Mã số: PGM36, LGM36	đ/m ⁴				406.481
	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	đ/m ²		(Đơn đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT)		267.593	
	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, bề mặt trang trí hình Mã số: PGM60, LGM60	đ/m ⁶				304.630	
	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Mã số: PGM60, LGM60	đ/m ⁷		-nt-		406.481	

QCVN 16:2023/BXD
TCVN 13113:2020

1	2	3	4	5	6	7	8
20		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	đ/m ⁸	TCVN 15115:2020			313.889
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	đ/m ⁹		-nt-		369.444
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ...	đ/m ¹⁰		-nt-		398.148
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	đ/m ¹¹		-nt-		332.407
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	đ/m ¹²		-nt-		332.407
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	đ/m ¹³		-nt-		379.630
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	đ/m ¹⁴		-nt-		397.222
		Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	đ/m ¹⁵		-nt-		434.259
		Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	QCVN16:2019/BXD	HỢP TÁC XÃ GẠCH KHÔNG NUNG HIỆP HUNG		1.472
		Gạch ống 6 lỗ (75x115x175)mm	đ/viên		Cụm công nghiệp Ấp 5, Xã Hà Nha, TP Đà Nẵng		2.259
		Gạch ống 6 lỗ (95x135x190)mm	đ/viên		Giá đến chân CT		3.102
		Gạch rỗng 3 lỗ(100x190x390)mm	đ/viên		-nt-		9.602
		Gạch rỗng 2 lỗ (150x190x390)mm	đ/viên		-nt-		11.296
	Gạch rỗng 4 lỗ (190x190x390)mm	đ/viên	TCVN7744:2013/BXD		-nt-	15.815	
	Gạch ống 2 lỗ HH95L2(95x135x190)mm				-nt-	3.102	
21		Gạch Đồng Tâm			CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng		
*		Gạch Porcelain (loại AA)		TCVN 6883 : 2001	Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc		
		KÍCH THƯỚC 10 X 20 CM			SDT: 0911464999:A. Thành		
		1020ROCK(từ 001 đến 010)	đ/m ¹		(Giá đến chân CT)		200.000
		KÍCH THƯỚC 20 X 20 CM (TL01, TL03, 2020MARINA (từ 001 đến 004)			-nt-		177.000
		KÍCH THƯỚC 25 X 25 CM					
		KÍCH THƯỚC 25 X 40 CM					
		2540CARARAS001			-nt-		147.000
		25400, 2540BAOTHACH001, 2540CARARAS002,			-nt-		156.000
		KÍCH THƯỚC 30 X 60 CM			-nt-		
		3060AMBER001,005,007,008/3060COTTON001/ 3060DELUXE001,002,003,004,005,006,007,008,009/ D3060DELUXE005/ 3060RETRO001,002/ D3060RETRO001/ 3060ROXY001,002,003,004,005,006,007/ 3060CARARAS001			-nt-		244.000
					-nt-		250.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		KÍCH THƯỚC 40 X 80 CM 4080AMBER001-H+/ 4080CARARAS (001-H+, 002-H+, 003-H+)/ 4080FAME (001-H+, 002-H+, 003-H+, 004-H+, 005-H+, 006-H+, 007-H+, 009-H+, 010-H+, 011-H+, 012-H+, 014-H+)/ 4080REGAL (007-H+, 010-H+, 011-H+, 014-H+, 015-H+, 017-H+, 018-H+)/ 4080ROXY (001-H+, 003H+)/ 4080SNOW (001-H+,			-nt-		295.000
		KÍCH THƯỚC 30 X 60 CM 3060VAMCOTAY (từ 001 đến 006) 3060PHUQUY (từ 001 đến 004)/ 3060PHUQUY (từ 001QN đến 004QN)/ 3060SAHARA (từ 005 đến 012)/ 3060TAYBAC (011QN, 012QN) 3060VICTORIA (từ 001 đến 008)			-nt-		200.000
		KÍCH THƯỚC 40 X 40 CM COTTOLA/ 4040CLG (001, 002)/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY (002, 003, 004, 005) 4040THACHANH (001, 002, 004, 006, 007, 008) DTD4040HOANGSA001LA/ DTD4040TRUONGSA001LA			-nt-		196.000
		KÍCH THƯỚC 40 X 80 CM 4080TAYBAC002 4080GECKO001,002,003,004,005			-nt-		295.000
		KÍCH THƯỚC 60 X 60 CM 6060VAMCODONG (từ 001-FP đến 006-FP)/ 6060VAMCOTAY (từ 001 đến 005) 6060BINH1HUAN (001, 002, 005)/ 6060MOMENT (001, 003, 004, 005, 006, 007, 008, 009)/ 6060MOMENT (001QN, 003QN, 004QN, 006QN, 007QN)/ 6060PHUSA002/ 6060PHUSA002QN/ 6060TAMDAO (001, 002)/ 6060TAMDAO (001QN, 002QN)/ 6060VENUS (001, 002) 6060DA (004-FP, 005-FP, 007-FP, 012-FP, 014-FP, 016-FP, 017-FP) 6060MOMENT (002, 010, 011, 010QN, 011QN)/ 6060WS (013, 014) DTD6060CARARAS002-FP/ 6060DA015-FP/ 6060HAIVAN (003-FP, 004-FP)/ DTD6060HAIVAN001-FP/ DTD6060TRUONGSON (002-FP, 003-FP, 004-FP, 005-FP, 007-FP) DTS6060BRIGHT001-FP/ 6060HAIVAN (005-FP, 006-FP)/ 6060SNOW001-FP/ 6060DB (006, 014, 038) 6060DB (032, 034)/ 6060MARMOL002 6060MARMOL005 6060VICTORIA (từ 001 đến 008) 6060PLATINUM (từ 001 đến 004)			-nt-		220.000
					-nt-		233.000
					-nt-		244.000
					-nt-		247.000
					-nt-		258.000
					-nt-		286.000
					-nt-		289.000
					-nt-		308.000
					-nt-		328.000
					-nt-		368.000
					-nt-		418.000
		KÍCH THƯỚC 80 X 80 CM					

1	2	3	4	5	6	7	8
		8080NAPOLEON (005-H+, 006-H+, 009-H+, 010-H+, 011-H+, 012-H+, 014-H+)/ DTD8080NAPOLEON (003-H+, 004-H+)/ 8080ROME (002-H+ đến 006-H+)/ 8080STONE004- 8080CAKAKAS (001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP- H+)/ 8080FANSIPAN (002-FP-H+, 004-FP-H+, 005- FP-H+, 007-FP-H+)/ DTD8080FANSIPAN001-FP- H+/ 8080SNOW001-FP-H+/ 8080STONE (003-FP- H+, 005-FP-H+)/ 8080THUTHIEM (001-FP-H+, 002- FP-H+)/ DTD8080TRUONGSON (001-FP-H+, 002- FP-H+, 003-FP)			-nt-		314.000
		8080DB (006, 100) 8080FANSIPAN006-FP-H+ 8080DB032/ 8080YALY002-FP-H+ 8080DB038/ 8080MARMOL005 8080YALY003-FP-H+ 8080PLATINUM (từ 001 đến 004)			-nt- -nt- -nt- -nt- -nt- -nt-		359.000 362.000 395.000 432.000 450.000 600.000
		KÍCH THƯỚC 100 X 100 CM 100ROME (002-H+, 003-H+)/ 100ROME003-H+ 100DB038/ 100MARMOL005 100VICTORIA005			-nt- -nt- -nt-		500.000 573.000 660.000
		KÍCH THƯỚC 60 X 120 CM 60120LANGBIANG001FP-H+/ 60120NILE001-H+/ 60120SNOW001-FP-H+ 60120LANGBIANG (002FP-H+, 003FP-H+, 004FP- H+)/ 60120NILE003-H+/ 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG (005FP-H+, 006FP-H+, 007FP- H+)/ 60120STONE004-FP-H+			-nt- -nt- -nt-		546.000 667.000 1.111.000
		GẠCH KÍNH Gạch kính trắng- 19*19*9.5 cm			-nt-		279.000
		NGÔI XI MĂNG Ngôi lợp lớn 1 màu (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906) Ngôi lợp lớn 2 màu (103) Ngôi ria/Ngôi nóc có gờ 1 màu Ngôi ria/Ngôi nóc có gờ 2 màu Ngôi ộp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngôi đuôi (cuối mái)/Ngôi ộp cuối ria 1 màu Ngôi ộp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngôi đuôi (cuối mái)/Ngôi ộp cuối ria 2 màu Ngôi chạc 2 (L phải / L trái)/Ngôi chạc ba/Ngôi chạc tư/Ngôi chữ T 1 màu Ngôi chạc 2 (L phải / L trái)/Ngôi chạc ba/Ngôi chạc tư/Ngôi chữ T 2 màu Ngôi nóc có gờ có giá gắn ống/Ngôi lợp có giá gắn ống/Ngôi chạc 3 có giá gắn ống/Ngôi chạc tư có giá gắn ống 1 màu		TCVN 6065:1995	-nt- -nt- -nt- -nt- -nt- -nt- -nt- -nt- -nt-	19.000 21.000 30.000 32.000 46.000 51.000 54.000 55.000 220.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
		CHẤT CHØNG THẨM, KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON		TCVN 7899-1:2008			
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)			-nt-		258.000
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)			-nt-		217.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13			-nt-		33.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13			-nt-		143.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14			-nt-		39.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14			-nt-		168.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15			-nt-		46.000
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15		7899-3:2008	-nt-		209.000
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13			-nt-		22.000
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13			-nt-		95.000
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14			-nt-		26.000
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14			-nt-		112.000
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15			-nt-		31.000
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15			-nt-		139.000
		NGÕI TRẮNG MÈN					
		Ngõi lợp lớn			-nt-		25.000
		Ngõi rìa			-nt-		38.000
		Ngõi cuối rìa			-nt-		63.000
		Ngõi nóc có gờ			-nt-		36.000
		Ngõi ốp cuối nóc trái			-nt-		64.000
		Ngõi ốp cuối nóc phải			-nt-		64.000
		Ngõi chạc ba			-nt-		86.000
22		Gạch bê tông tự chèn			Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ Đà Nẵng		
		Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	đ/m ²		228 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng	276.000	295.000
		Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	đ/m ²	TCVN 6477:2016	Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279	255.000	273.000
		Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	đ/m ²		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I chưa bao gồm thuế GTGT) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)	255.000	273.000
		Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	đ/m ²		-nt-	255.000	273.000
23		Gạch Terrazzo			Công TY TNHH Đào Gia Thịnh		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	đ/viên	TCVN 7744:2013	Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Bàn Tây, TP Đà Nẵng		7.000
		Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-		Tel: 0868074567;0905767877		8.000
		Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I chưa bao gồm thuế GTGT)		13.000
		Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-				
24		Ngói Secoin			Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng		
		Ngói phẳng kiểu pháp Định mức: 10 viên/ 1m2 KT (345x406x12)mm	đ/viên	QCVN 16:2023 TCVN 4313:2023	477 đường Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng		22.000
		Ngói sóng tròn Định mức: 10 viên/ 1m2 KT (422x334x8)mm	-		Tel: 0236,3841,777; 0936241989		16.000
		Gạch Terrazzo màu ghi Định mức: 11 viên/ 1m2 KT (300x300x30)mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		87.000
		Gạch Terrazzo màu ghi Định mức: 6.25 viên/ 1m2 KT (400x400x30)mm	-				92.000
		Gạch Sip 6 (con sâu) màu ghi Định mức: 39.5 viên/ 1m2 KT (225x112.5x60)mm	-		-nt-		130.000
		Gạch Sip 1 (hình chữ nhật) màu ghi Định mức: 50 viên/ 1m2 KT (200x200x60)mm	-		-nt-		140.000
		Gạch Sip 8 (Chữ I) màu ghi Định mức: 36 viên/ 1m2 KT 164x200x60)mm	-				140.000
26		Gạch Terazo			Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM		
		Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	đ/m ²		Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang TP Đà Nẵng		82.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)		89.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		85.000
		Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-				91.000
27		Gạch gốm ốp lát ép bán khô			Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Grand Home		
		Nhóm B1a 600x600mm		QCVN 16:2019			
		VY1-M66001, VY1-M66002,.... VY2-M66001, VY1-P66001, VY2-P66002,.... SMM-66001,SMM-66002,.... SKM-66001, SKM-66002,....			Nhà số 5-V6A, Khu đô thị mới Văn Phú, Đường Lê Trọng Tấn, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,		205.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Nhóm B1a 300x600mm VY1-M36001, VY1-M36002..... VY2-M36001, VY1-P36001, VY2-P36002,..... SMM-36001,SMM-36002..... SKM-36001, SKM-36002.....			Tel: 02422412626; 0967833383 (c. Liên) (Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I) -nt-		205.000
		Nhóm B1a 800x800mm VY1-M88001, VY1-M88002..... VY2-M8001, VY1-P88001, VY2-P88002,.....			-nt-		327.000
28		Bó vỉa bê tông đúc sẵn * Bó vỉa đúc sẵn bê tông Mác 25Mpa, nổi tiếp xúc		TCVN 10797:2015	Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 38, Thôn Thạch Nham Tây, Xã Bà Nà, TP Đà Nẵng Tel: 077.467.5555 (Đơn Giá bán cho các dự án trên địa bàn thành phố Đà Nẵng) -nt- -nt- -nt-		78.704 83.333 87.963
		Kích thước 1000x300x125 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		138.889
		Kích thước 1000x300x145 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		148.148
		Kích thước 1000x300x150 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		152.778
		* Bó vỉa đúc sẵn bê tông tính năng cao Mác 60Mpa, nổi tiếp xúc			-nt-		
		Kích thước 1000x300x125 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		537.037
		Kích thước 1000x300x145 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		814.815
		Kích thước 1000x300x150 (mm)		TCVN 10797:2015	-nt-		564.815
		Tấm chắn rác bê tông cốt thép - Bê tông tính năng cao			-nt-		
		Tấm chắn rác kích thước 960x300x80(mm). Tải trọng 250KN		TCVN 10333-3:2016	-nt-		
		Tấm chắn rác kích thước 960x300x100(mm). Tải trọng 400KN		TCVN 10333-3:2016	-nt-		
		Tấm chắn rác kích thước 1000x350x80(mm). Tải trọng 250KN		TCVN 10333-3:2016	-nt-		
29		Gạch gốm ốp lát ép bán khô GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN , CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THUỐT 300*300		QCVN 16:2019 ISO 13006:2018	Công Ty CP CN Gốm Sứ Taicera KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai ĐT: (0251) 3841596; 0905.001.078		188.453
		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	đ/m ²				188.453
		G38025 ; G38028 ;G 38029 ; G38048 ; G38041	-		Giá đến chân CT		188.453
		G38522,G38622 ; G38624,G38A13 ; G38A18 ; G38A19 ; G38B14,G38925ND ; G38928ND, G38930ND ; G38931ND ; G38932ND, G38933ND ;G38934ND G38939ND,G38731ND ;G 38732ND ; G38733ND	-		-nt-		199.346

1	2	3	4	5	6	7	8
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES - KÍCH THƯỚC 600*300, 600*600					
		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ; G63548, G63425 ; G63428 ; G63429, G63128 ; G63129, G68521 ; G68525 ; G68528 ; G68529 ; G68548,	đ/m ²		-nt-		270.153
		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048, G63228 G63229	-		-nt-		270.153
		G68025 ; G68028 ; G68029 ; G68048	-		-nt-		270.153
		G63522, G63228ND ; G63229ND	-		-nt-		281.046
		G68522	-		-nt-		281.046
		GẠCH THẠCH ANH ĐỒNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM - KÍCH THƯỚC 600*300, 600*600, 600*1200					
		G63528DD ; G63529DD ; G63541DD, G63528JDD ; G63529JDD	đ/m ²		-nt-		444.444
		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD, G68528JDD ; G68529JDD	-		-nt-		444.444
		G12528JDD ; G12529JDD	-		-nt-		498.911
		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU - KÍCH THƯỚC 300*300, 400*400, 600*600, 800*800					
		G39034 ; G39041	đ/m ²		-nt-		161.220
		G49001 ; G49005 ; G49034	-		-nt-		183.007
		G63007 ; G63015 ; G63034	-		-nt-		237.473
		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	-		-nt-		237.473
		G88004 ; G88005 ; G88034	-		-nt-		291.939
		GẠCH THẠCH ANH LẮNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH) - KÍCH THƯỚC 600*300, 600*600					
		G63055 ; G63056	đ/m ²		-nt-		237.473
		G63035	-		-nt-		248.366
		G63913 ; G63915 ; G63918, G63935 ; G63937, G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	-		-nt-		281.046
		G63911 ; G63919, G63939, G68911, G68919, G68939	-		-nt-		291.939
		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ; G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	-		-nt-		281.046
		GẠCH THẠCH ANH VÂN GỖ - WOOD DESIGN- KÍCH THƯỚC 600*148					
		GC600*148-921 ; 923	đ/m ²		-nt-		302.832

1	2	3	4	5	6	7	8
		GC900*150-926 ; 927	-		-nt-		389.978
		GC200*1200-921 ; 923	-		-nt-		400.871
		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600, 800*800					
		G63763 ; G63764 ;G63768 ; G63769,G6373M2 ; G6374M2 ;G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062 ; G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	-		-nt-		281.046
		G68763 ; G68764 ; G68768 ; G68769 ,G6873M2 ; G6874M2 ; G6877M2 ; G6878M2,G68818 ; G68819,G68MXBL ; G68MXGA ;G68MXGR, G68S67 ; G68S69 , G68824 ; G68828 , G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	-		-nt-		281.046
		G68088 ; G68089	-		-nt-		281.046
		G88088 ; G88089	-		-nt-		302.832
		GẠCH THẠCH ANH - GLAZED PORCELAIN TILES - KÍCH THUỐT 800*800, 900*900,					
		G88L07 ; G88L08, G88825 ; G88827 ; G88829	đ/m ²		-nt-		313.725
		G98022, G98305 ;G98308, G98T15 ; G98T18, G98MXBL ;G98MXGA ; G98MXGR	-		-nt-		389.978
		G12MXBL ; G12MXGA ; G12MXGR, G12808 ; G12809,G12845 ; G12848 ; G12849, GP12845 ; GP12848 ; GP12849	-		-nt-		389.978
		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHÓNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES - KÍCH THUỐT 600*600, 800*800					
		P67039G, P67615N, P67542N ; P67543N,P67702N, P67202N ; 67208N	đ/m ²		-nt-		291.939
		P67665G	-		-nt-		248.366
		P67625N	-		-nt-		259.259
		P67675G	-		-nt-		281.046
		P87625N, P87542N ; P87543N,	-		-nt-		324.619
		P87615N	-		-nt-		335.512
		P87202N ; P87208N, P87762N, P87662N	-		-nt-		346.405
		P87703N, P87763N, P87663N	-		-nt-		357.298
		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - KÍCH THUỐT 600*300, 600*600					
		GP68039	đ/m ²		-nt-		281.046
		GP63945, GP68945	-		-nt-		237.473

1	2	3	4	5	6	7	8	
		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	-		-nt-		204.793	
		GP68845 ; GP68848, GP68062 ; GP68065 ; GP68068	-				204.793	
		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY - KÍCH THƯỚC 600*300, 600*600, 800*800,900*900,600*1200			-nt-			
		GP63035, GP63085	đ/m ²		-nt-		248.366	
		GP68035,GP68085	-		-nt-		248.366	
		GP88035,GP88022, GP88805	-		-nt-		357.298	
		GP98035, GP98022, GP98805,	-		-nt-		411.765	
		GP12035, GP12022, GP12805,	-		-nt-		411.765	
29		Gạch lát nền Terrazzo						
		(300x300x30)mm (màu ghi)	đ/m ²	TCVN 7744:2013	Công ty TNHH Đầu tư LTV	78.300	84.700	
		(300x300x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)	-		ĐC: 134 Nguyễn Thị Minh Khai, Hải Châu, TP Đà Nẵng	84.000	89.800	
		(400x400x30)mm màu ghi	-		ĐT: 0935643455	83.800	92.500	
		(400x400x30)mm (màu đỏ, vàng, xanh)	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)	92.000	105.500	
		Gạch Bê tông tự chèn	đ/m ²	QCVN 16:2023 TCVN 6477:2016				
		Gạch hình vuông						
		300x300x60mm, Mac 400	-			-nt-		280.000
		300x300x50mm, Mac 300	-			-nt-		270.000
		Gạch lục giác						
		270x300x60mm, Mac 400	-			-nt-		273.000
		270x300x50mm, Mac 400	-			-nt-		263.000
		Gạch hình chữ nhật						
		200x100x60mm, Mac 400	-			-nt-		262.000
		200x100x50mm, Mac 400	-			-nt-		259.500
		300x150x60mm, Mac 300	-		-nt-		234.600	
		300x150x50mm, Mac 300	-		-nt-		225.000	
		Gạch con sâu						
		221x113x60mm, Mac 300	-		-nt-		234.600	
		221x113x50mm, Mac 300	-		-nt-		224.600	
30		Đá Granite KT 1000x350x70 mm	đ/m ²	QCVN 16:2019	CÔNG TY CP ĐT PT XD KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG	500.000		
		Đá Granite KT 100x100x31 mm	-		ĐC: Thôn Phú Nham Đông, Xã Duy Xuyên, TP Đà Nẵng	348.000		
		Đá Granite KT 400x400x20 mm	-		Giá tại nhà máy trên phương tiện vận chuyên: Tô 2, Khối phố Phước Mỹ 1, Xã Nam Phước, TP Đà Nẵng.	386.000		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá Granite KT 500x500x30 mm			-nt-	334.000	
		Đá Granite KT 800x400x30 mm	-		-nt-	365.000	
		Đá Granite KT 900x600x25 mm	-		-nt-	336.000	
		Đá Sa thạch KT 150x150x20 mm	-		-nt-	125.000	
		Đá Sa thạch KT 300x150x20 mm	-		-nt-	130.000	
		Đá Sa thạch KT 300x150x50 mm	-		-nt-	255.000	
		Đá Sa thạch KT 300x300x20 mm	-		-nt-	160.000	
		Đá Sa thạch KT 600x300x20 mm	-		-nt-	236.000	
		Đá Sa thạch KT 600x300x30 mm	-		-nt-	378.182	
		Đá Granite KT 100x100x20 mm	-		-nt-	180.000	
		Đá Granite KT 100x100x50 mm	-		-nt-	450.000	
		Đá Granite KT 100x80x20 mm	-		-nt-	160.909	
		Đá Granite KT 1200x600x20 mm	-		-nt-	320.000	
		Đá Granite KT 150x150x20 mm	-		-nt-	254.000	
		Đá Granite KT 250x150x30 mm	-		-nt-	210.000	
		Đá Granite KT 400x100x30 mm	-		-nt-	425.000	
		Đá Granite KT 400x200x30 mm	-		-nt-	364.000	
		Đá Granite KT 600x300x20 mm	-		-nt-	280.909	
		Đá Granite KT 600x300x30 mm	-		-nt-	340.000	
		Đá Granite KT 900x500x40 mm	-		-nt-	600.000	
		Đá Sa thạch KT 600x300x14 mm	-		-nt-	246.364	
		Đá Granite KT (1200x400x120) mm	-		-nt-	1.186.000	
		Đá Granite KT (200x100x20) mm	-		-nt-	220.909	
		Đá Granite KT (300x150x150) mm	-		-nt-	825.000	
		Đá Granite KT (300x150x30) mm	-		-nt-	370.000	
		Đá Granite KT (300x200x150) mm	-		-nt-	1.050.000	
		Đá Granite KT (300x300x30) mm	-		-nt-	337.273	
		Đá Granite KT (300x300x40) mm	-		-nt-	512.000	
		Đá Granite KT (300x300x50) mm	-		-nt-	505.000	
		Đá Granite KT (600x100x20) mm	-		-nt-	214.545	
		Đá Granite KT (600x300x45) mm	-		-nt-	430.000	
		Đá Granite KT (900x300x30) mm	-		-nt-	390.000	
		Đá Sa thạch KT (300x300x30) mm	-		-nt-	357.273	
		Đá Granite KT 900x600x30 mm	-		-nt-	436.364	
		Đá Granite KT (600x600x20) mm	-		-nt-	354.000	
		Đá Granite quy cách (400x200x25) mm	-		-nt-	315.455	
VI	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...						
		Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ.m ³		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		5.182.000
		Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-				5.609.000
		Gỗ coffa, đà chống	-		-nt-		2.300.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		-nt-		4.027.000
		Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		-nt-		4.200.000
		Giấy dán Đài Loan	đ/5m ²		-nt-		76.000
		Giấy dán Trung Quốc	-		-nt-		43.000
		Giấy Decal dán kính	đ/m ²		-nt-		34.000
		Giấy Decal dán gỗ	-		-nt-		15.000
VII	CÁC LOẠI CỬA						
1		Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow		TCVN 9366-2:2012	Công ty CP Việt - Séc		
		Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)			TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng		
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m ²		Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		2.099.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		(Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)		2.489.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m ²		3.159.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		-nt-		3.943.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia	-		-nt-		3.871.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		-nt-		4.083.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		-nt-		3.582.000
		Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)					
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		-nt-		2.444.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		-nt-		4.030.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		-nt-		4.357.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		-nt-		5.360.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia	-		-nt-		5.707.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chia, 06 bản lề 3D, chốt ổ động	-		-nt-		6.073.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		-nt-		4.463.000
		Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow					
		Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)					
		ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THƯỜNG THƯỜNG					
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2				2.717.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm		4.239.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		- Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000		4.715.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		- Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phân quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2		5.410.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-Kính hộp CI 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp CI 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000		5.049.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-Kính hộp CI 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000		4.868.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		6.107.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.626.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.713.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.498.000
		Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.598.000
		ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)					
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		6.271.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.680.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		5.476.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		6.363.000
2		Cửa gỗ tự nhiên					
		Gỗ Xoan Đào					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		3.645.000
		Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		493.000
		Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		911.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		-nt-		122.000
		Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		3.777.000
		Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		507.000
		Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		955.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		-nt-		128.000
		Gỗ walnut tự nhiên					
		Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		-nt-		4.155.000
		Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		-nt-		557.000
		Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		-nt-		1.050.000
		Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		-nt-		140.000
		Cửa gỗ Chống cháy					
		Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		-nt-		5.787.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		-nt-		6.291.000
3		Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)			Công ty TNHH Đại Trung Dương Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN ĐT: 0905505068		
		Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2				1.574.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		2.369.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000 - Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang		2.957.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-				2.904.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-				3.062.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			(Giá bán từ ngày 01/02/2023)		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000 - Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2		2.446.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				3.784.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.222.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.883.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.556.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.421.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.500.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.120.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.316.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.125.000
		Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phân khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).					
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		-nt-		1.606.000
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng U âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	-		-nt-		1.910.000
		Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		-nt-		5.727.000
		Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		-nt-		6.199.000
		Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	-		-nt-		5.291.000
		Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm Kính trắng cường lực 10mm. Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.754.000
		Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V-150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:	đ/bộ		-nt-		179.505.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vinh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			-nt-		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		-nt-		2.106.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.257.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.635.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.204.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.962.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.844.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			-nt-		4.735.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.546.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.855.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.690.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vinh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí CMECH)					
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2		-nt-		4.813.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.198.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.294.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.813.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.360.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.636.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		5.038.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.618.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		-nt-		4.534.000
		Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile nhôm NAM SUNG/XINGFA WINDOW trong nước (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm NAM SUNG, tỉnh Long An Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			(Giá bán từ ngày 01/02/2023)		
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm	đ/m2		-nt-		2.106.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.257.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.635.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.204.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.962.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.844.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		4.735.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình NAMSUNG/XINGFA WINDOW hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		3.546.000
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm). Thanh nhôm định hình hệ 55, 93, dày 1.4-2mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.855.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm). Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		2.690.000
		Cửa đi 3 cánh, 4 cánh mở xếp trượt (KT cao trên 2500mm). Thanh nhôm định hình hệ 55 dày 1.4-2mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		-nt-		5.362.000
4		CỬA ĐI, CỬA SỔ			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung		
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55			Địa chỉ : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa , Tỉnh Tây Ninh		
		Màu Sơn tĩnh điện	đ/m2		ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0938685768		2.764.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		'- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200.000đ/m2.		3.183.000
		Màu Anode	-		'- Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I		2.985.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.359.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.778.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.971.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.390.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.181.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.560.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.979.000
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.963.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.382.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.173.000
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.558.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.977.000
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.169.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.588.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.379.000
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.769.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.189.000
		Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.387.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.011.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.598.000
		Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.978.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.398.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.611.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.030.000
		Màu Anode	-		-nt-		2.821.000
		- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.815.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.234.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Anode	-		-nt-		3.025.000
		Cửa sổ mở hắt 1 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.407.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.826.000
		Màu Anode	-		-nt-		2.617.000
		- Cửa sổ mở hắt 1 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		1.999.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.418.000
		Cửa sổ mở hắt 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.614.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.033.000
		Màu Anode	-		-nt-		2.824.000
		Cửa sổ mở hắt 2 cánh biên dạng hệ NS-55					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.203.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		2.622.000
		- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.974.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.394.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.184.000
		- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.176.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.596.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.386.000
		Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.376.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.999.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.586.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.886.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.305.000
		Màu Anode	-		-nt-		4.096.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-50					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.578.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.997.000
		Màu Anode	-		-nt-		3.788.000
		Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		4.194.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		4.613.000
		Màu Anode	-		-nt-		4.404.000
5		CỬA ĐI, CỬA SỔ		TCVN 9366-2:2012	CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN		
		Cửa đi mở quay gỗ MDF hút chân không PVC	đ/m2		Địa chỉ: 98 Tiêu La, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng		2.964.000
		Cửa đi mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Tel: 0236.3634666		2.520.000
		Cửa sổ mở quay nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Fax: 0236.3630887		2.280.000
		Cửa sổ mở trượt nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		2.040.000
		vách kính cố định nhôm Xingfa hệ 55 Namsung	-		Độ dày kính tăng 2mm thì giá tăng 100,000		1.140.000
6		CỬA ĐI, CỬA SỔ			Công ty TNHH MTV Điều Phong		
		Các loại cửa nhôm cao cấp DP window: - Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Adamas/ Việt Pháp Shal, (sản xuất bởi Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy nhôm Việt Pháp) sơn bột tĩnh điện màu thông dụng. - Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện.		TCVN 9366-2:2021	Địa chỉ nhà máy sản xuất: 152-154 Phan Khoang, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng		
		Vách kính cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	đ/m2		Địa chỉ văn phòng: 90 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng		2.224.000
		Cửa sổ mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.	-		SĐT: 02363623214; 0905396239		3.009.600
		Cửa sổ mở quay, mở hất: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm	-		(Đơn Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		3.518.200
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		4.184.300
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		4.059.800
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm	-		-nt-		3.947.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm	-		-nt-		3.433.000
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.	-		-nt-		3.276.900
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.603.200
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm	-		-nt-		3.439.500
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.157.600
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.	-		-nt-		3.120.900
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm	-		-nt-		2.860.800
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm	-		-nt-		3.835.600
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.	-		-nt-		3.721.500
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm	-		-nt-		3.383.100
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		-nt-		3.344.500

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		3.550.900
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Adamas/ Việt Pháp Shal hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		3.716.100
		Các loại cửa nhôm cao cấp DP window: - Thanh định hình (profile) nhôm sản xuất trong nước - nhãn hiệu Đại Tân Thành, (sản xuất bởi Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành) sơn bột tĩnh điện màu thông dụng. - Phôi kính CFG/tương đương, đơn vị gia công: Đại Dương Kính/tương đương. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ, vật tư phụ hoàn thiện.					
		Vách kính cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		1.917.960
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.205.654
		Cửa sổ mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.595.456
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.984.774
		Cửa sổ mở quay, mở hất: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.034.070
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.489.181
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.600.352
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		4.140.405

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.493.226
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		4.017.210
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 2mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.215.575
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.697.911
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.803.124
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.223.593
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 2.0mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.486.877
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.859.909
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.107.373
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.573.479
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.966.199
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		-nt-		3.411.129
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.4mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.723.090
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.131.554
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm.					

1	2	3	4	5	6	7	8
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.691.440
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.095.156
		Cửa đi 4 cánh mở trượt: 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 93, dày 1.4mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.467.132
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		2.837.202
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.307.793
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.803.962
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.209.393
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.690.802
		Cửa đi 4 cánh mở quay: Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 55, dày 1.6mm					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.917.560
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.355.194
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 52 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 52, dày 1.5- 2.5mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		2.884.272
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.316.913
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 56 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 56, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.					
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.062.270
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.521.611

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ kết hợp vách kính cố định mặt dựng hệ 65 (KT:4000x3300mm) Thanh profile Đại Tân Thành hệ Xingfa(XF) 65, dày 2.0- 4.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.			-nt-		
		Màu Sơn tĩnh điện	-		-nt-		3.204.737
		Màu Sơn vân gỗ	-		-nt-		3.685.448
7		CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH			Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và DV Hương Đào		
		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	đ/m2		Địa chỉ Tô 167, P Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng' Nhà máy SX:08 Trà Na 1, P Hoà Khánh, TP. Đà Nẵng ĐT: 0905.201181 Đơn Giá bán cho dự án tại khu vực I		2.380.000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.380.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực(1,4m*1,4m*1,4 mm) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-	TCVN 9366-2:2012	-nt-		2.380.000
		Cửa sổ 4 cánh mở hất hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-				2.380.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa sổ 2 cánh trượt hệ 55, khung nhôm xingfa (Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4m x 1.4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.280.000
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm, cường lực (1,4m x 1,4m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.280.000
		CỬA ĐI BẰNG NHÓM KÍNH					
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	đ/m2				2.580.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-	TCVN 9366-2:2012	-nt-		2.580.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m) - Phụ kiện kinlong hoặc draho	-		-nt-		2.580.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vách cố định hệ 55, khung nhôm xingfa(Sản xuất trong nước) sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm cường lực (1.4 m x 2.2 m)	-		-nt-		1.515.000
8		CỬA SỔ BẰNG NHÔM KÍNH		TCVN 7454:2004	Công Ty Cổ Phần Eurowindow		
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Hệ Asia Profile và Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn hãng Eurowindow)			Địa chỉ: 'Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội		
		KT (1x1)m	đ/m2		Giá bán cho các dự án tại khu vực I		3.200.708
		KT (1,2x1,2)m			Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm		2.938.891
		KT (1,4x1,4)m			Chiều dày kính tăng 5mm thì cộng thêm 336,851 vnđ/m2;		2.759.890
		KT (1,6x1,6)m			Chiều dày kính tăng 6mm thì cộng thêm 405,163 vnđ/m2;		2.630.802
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2		Chiều dày kính tăng 8mm thì cộng thêm 567,700 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 10mm thì cộng thêm 716,102 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 12mm thì cộng thêm 864,505 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 5mm Temper thì cộng thêm 427,582 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 6mm Temper thì cộng thêm 499,352 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 8mm Temper thì cộng thêm 675,186 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 10mm Temper thì cộng thêm 818,793 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 12mm Temper thì cộng thêm 974,773 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 8.38mm thì cộng thêm 770,236 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 10.38mm thì cộng thêm 915,222 vnđ/m; Chiều dày kính tăng 12.38mm thì cộng thêm 1,065,394 vnđ/m; Chiều dày kính tăng làm kính hộp 6mm-9-6mm thì cộng thêm 1.122.525		3.156.436
		KT (1x1)m					2.908.146
		KT (1,2x1,2)m					2.737.302
		KT (1,4x1,4)m					2.613.508
		KT (1,6x1,6)m					
		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,5x1)m					3.073.619
		KT (1,8x1,2)m					2.842.659
		KT (2,1x1,4)m					2.683.971
		KT (2,4x1,6)m					2.567.098
		Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,5x1)m					3.074.074
		KT (1,8x1,2)m					2.842.975

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (2,1x1,4)m			Đơn vị cộng tiền 1,125,525		2.684.203
		KT (2,4x1,6)m			vnd/m;		2.567.276
		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m2				
		KT (2x1)m					3.063.594
		KT (2,2x1,2)m			-nt-		2.886.820
		KT (2,4x1,4)m					2.757.338
		KT (2,6x1,6)m					2.656.638
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					4.438.850
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		4.016.423
		KT (1,4x1,4)m					3.726.852
		KT (1,6x1,6)m					3.539.949
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					4.498.541
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		4.028.603
		KT (1,4x1,4)m					3.753.725
		KT (1,6x1,6)m					3.535.435
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					3.649.138
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.249.254
		KT (1,4x1,4)m					3.001.428
		KT (1,6x1,6)m					2.829.920
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					3.654.660

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,2x1,2)m					3.275.615
		KT (1,4x1,4)m			-nt-		3.036.144
		KT (1,6x1,6)m					2.859.880
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					5.005.054
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		4.408.995
		KT (0,7x1,4)m					3.996.163
		KT (0,8x1,6)m					3.742.375
		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					3.875.261
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		3.451.891
		KT (0,7x1,4)m					3.192.086
		KT (0,8x1,6)m					3.046.050
		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					3.851.963
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.501.170
		KT (1,4x1,4)m					3.202.414
		KT (1,6x1,6)m					2.995.212
		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	đ/m2				
		KT (1x1)m					4.018.745
		KT (1,2x1,2)m			-nt-		3.540.814
		KT (1,4x1,4)m					3.256.443
		KT (1,6x1,6)m					3.042.787
		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					4.046.782

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,6x1,2)m					3.668.117
		KT (0,7x1,4)m			-nt-		3.351.662
		KT (0,8x1,6)m					3.124.604
		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1)m					4.408.512
		KT (0,6x1,2)m			-nt-		3.859.821
		KT (0,7x1,4)m					3.490.407
		KT (0,8x1,6)m					3.239.555
		PHÂN CỬA ĐI					
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m					4.711.673
		KT (0,7x2,0)m					4.531.107
		KT (0,7x2,2)m					4.381.091
		KT (0,7x2,4)m			-nt-		4.313.697
		KT (0,9x1,8)m	đ/m2				4.214.566
		KT (0,9x2,0)m					4.063.761
		KT (0,9x2,2)m					3.938.602
		KT (0,9x2,4)m					3.879.116
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m					4.537.539
		KT (0,7x2,0)m					4.415.706
		KT (0,7x2,2)m					4.276.182
		KT (0,7x2,4)m			-nt-		4.174.914
		KT (0,9x1,8)m	đ/m2				4.079.129
		KT (0,9x2,0)m					3.974.005
		KT (0,9x2,2)m					3.857.006
		KT (0,9x2,4)m					3.771.174

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.408.212
		KT (0,7x2,0)m				4.257.991	
		KT (0,7x2,2)m				4.132.805	
		KT (0,7x2,4)m				4.030.572	
		KT (0,9x1,8)m				3.978.541	
		KT (0,9x2,0)m				3.851.338	
		KT (0,9x2,2)m				3.745.490	
		KT (0,9x2,4)m				3.658.908	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.333.252
		KT (2,8x2,0)m				4.177.375	
		KT (2,8x2,2)m				4.058.378	
		KT (2,8x2,4)m				3.987.394	
		KT (3,2x1,8)m				3.921.335	
		KT (3,2x2,0)m				3.789.623	
		KT (3,2x2,2)m				3.688.499	
		KT (3,2x2,4)m				3.626.134	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.					
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2		-nt-		4.265.559
		KT (1,4x2,0)m				4.116.451	
		KT (1,4x2,2)m				4.013.325	
		KT (1,4x2,4)m				3.932.534	
		KT (1,8x1,8)m				3.868.685	
		KT (1,8x2,0)m				3.742.238	

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,8x2,2)m					3.660.030
		KT (1,8x2,4)m					3.583.465
		- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (1,4x1,8)m					2.532.887
		KT (1,4x2,0)m					2.465.489
		KT (1,4x2,2)m					2.426.398
		KT (1,4x2,4)m					2.379.354
		KT (1,6x1,8)m	đ/m2		-nt-		2.417.979
		KT (1,6x2,0)m					2.355.514
		KT (1,6x2,2)m					2.318.905
		KT (1,6x2,4)m					2.275.322
		Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m					2.233.314
		KT (2,8x2,0)m					2.187.801
		KT (2,8x2,2)m					2.158.072
		KT (2,8x2,4)m					2.126.921
		KT (3,2x1,8)m	đ/m2		-nt-		2.155.119
		KT (3,2x2,0)m					2.112.358
		KT (3,2x2,2)m					2.083.739
		KT (3,2x2,4)m					2.054.094
		PHẦNVÁCH KÍNH					
		Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow					
		KT (0,5x1)m					2.472.764
		KT (1x1)m	đ/m2				2.145.343
		KT (1x1,5)m					2.035.926
		KT (1,5x2)m					1.847.425
		Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow					
		KT (1x1)m					2.467.424
		KT (1,5x1)m	đ/m2				2.303.051

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1x2)m	đ/m2				2.220.865
		KT (1,5x2)m					2.033.254
		BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU					
		PHẦN CỬA SỔ					
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m	đ/m2				4.135.663
		KT (1,2x1,2)m					3.809.068
		KT (1,4x1,4)m					3.577.818
		KT (1,6x1,6)m					3.407.164
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m					4.181.965
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				3.841.222
		KT (1,4x1,4)m					3.601.442
		KT (1,6x1,6)m					3.425.250
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQI					
		KT (1,5x1)m					4.048.886
		KT (1,8x1,2)m	đ/m2				3.736.667
		KT (2,1x1,4)m					3.516.315
		KT (2,4x1,6)m					3.352.023
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1,5x1)m					4.052.786
		KT (1,8x1,2)m	đ/m2				3.739.375
		KT (2,1x1,4)m					3.518.305
		KT (2,4x1,6)m					3.353.546

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (2x1)m					3.966.226
		KT (2,2x1,2)m	đ/m2				3.746.402
		KT (2,4x1,4)m					3.580.844
		KT (2,6x1,6)m					3.449.015
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ					
		KT (1x1)m					8.939.683
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				7.442.808
		KT (1,4x1,4)m					6.643.840
		KT (1,6x1,6)m					6.002.619
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto					
		KT (1x1)m					7.704.424
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				6.359.566
		KT (1,4x1,4)m					5.619.339
		KT (1,6x1,6)m					5.011.028
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto					
		KT (0,5x1)m					8.956.433
		KT (0,6x1,2)m	đ/m2				7.311.746
		KT (0,7x1,4)m					6.559.518
		KT (0,8x1,6)m					5.985.927
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto					
		KT (0,5x1)m					7.047.226
		KT (0,6x1,2)m	đ/m2				5.928.109

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (0,7x1,4)m	đ/m2				5.276.665
		KT (0,8x1,6)m					4.762.238
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto					
		KT (1x1)m					7.617.208
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				6.459.520
		KT (1,4x1,4)m					5.642.680
		KT (1,6x1,6)m					5.008.132
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto					
		KT (1x1)m					6.356.704
		KT (1,2x1,2)m	đ/m2				5.634.637
		KT (1,4x1,4)m					4.995.963
		KT (1,6x1,6)m					4.519.257
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto					
		KT (0,5x1)m					6.818.606
		KT (0,6x1,2)m	đ/m2				5.870.211
		KT (0,7x1,4)m					5.248.790
		KT (0,8x1,6)m					4.720.473
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU					
		KT (0,5x1)m					7.258.926
		KT (0,6x1,2)m	đ/m2				6.008.891
		KT (0,7x1,4)m					5.275.059
		KT (0,8x1,6)m					4.765.475
		PHẦN CỬA ĐI					
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					

1	2	3	4	5	6	7	8	
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				8.509.294	
		KT (0,7x2)m						8.554.855
		KT (0,7x2,2)m						8.142.759
		KT (0,7x2,4)m						7.831.392
		KT (0,9x1,8)m						7.342.719
		KT (0,9x2)m						7.364.120
		KT (0,9x2,2)m						7.029.308
		KT (0,9x2,4)m						6.775.602
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus						
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				7.608.610	
		KT (0,7x2)m						7.454.777
		KT (0,7x2,2)m						7.139.609
		KT (0,7x2,4)m						6.874.923
		KT (0,9x1,8)m						6.642.187
		KT (0,9x2)m						6.505.869
		KT (0,9x2,2)m						6.249.080
		KT (0,9x2,4)m						6.031.682
		- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO						
		KT (0,7x1,8)m	đ/m2				8.176.433	
		KT (0,7x2)m						7.755.605
		KT (0,7x2,2)m						7.413.089
		KT (0,7x2,4)m						7.123.179
		KT (0,9x1,8)m						7.083.827
		KT (0,9x2)m						6.739.847
		KT (0,9x2,2)m						6.461.787
		KT (0,9x2,4)m						6.226.663
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus						

1	2	3	4	5	6	7	8	
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				6.647.575	
		KT (1,4x2)m						6.609.132
		KT (1,4x2,2)m						6.448.908
		KT (1,4x2,4)m						6.223.894
		KT 1,8x1,8)m						5.895.767
		KT (1,8x2)m						5.849.092
		KT (1,8x2,2)m						5.712.728
		KT (1,8x2,4)m						5.526.098
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus						
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				7.140.633	
		KT (1,4x2)m						7.154.790
		KT (1,4x2,2)m						6.878.087
		KT (1,4x2,4)m						6.637.999
		KT 1,8x1,8)m						6.266.134
		KT (1,8x2)m						6.260.592
		KT (1,8x2,2)m						6.031.835
		KT (1,8x2,4)m						5.833.797
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus						
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				7.344.448	
		KT (1,4x2)m						7.233.118
		KT (1,4x2,2)m						6.911.886
		KT (1,4x2,4)m						6.664.081
		KT 1,8x1,8)m						6.424.657
		KT (1,8x2)m						6.321.513
		KT (1,8x2,2)m						6.058.123
		KT (1,8x2,4)m						5.854.084
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus						

1	2	3	4	5	6	7	8	
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				8.150.815	
		KT (1,4x2)m						7.735.346
		KT (1,4x2,2)m						7.380.384
		KT (1,4x2,4)m						7.116.895
		KT 1,8x1,8)m						7.051.831
		KT (1,8x2)m						6.712.135
		KT (1,8x2,2)m						6.422.511
		KT (1,8x2,4)m						6.206.272
		- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus						
		KT (1,4x1,8)m	đ/m2				4.268.515	
		KT (1,4x2)m						4.131.491
		KT (1,4x2,2)m						4.043.078
		KT (1,4x2,4)m						3.947.697
		KT 1,6x1,8)m						4.018.561
		KT (1,6x2)m						3.891.033
		KT (1,6x2,2)m						3.807.177
		KT (1,6x2,4)m						3.718.791
		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus						
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2				3.795.685	
		KT (2,8x2)m						3.701.570
		KT (2,8x2,2)m						3.636.575
		KT (2,8x2,4)m						3.571.697
		KT (3,2x1,8)m						3.604.264
		KT (3,2x2)m						3.514.339
		KT (3,2x2,2)m						3.451.289
		KT (3,2x2,4)m						3.389.363

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus					
		KT (2,8x1,8)m	đ/m2				9.292.513
		KT (2,8x2)m					8.936.738
		KT (2,8x2,2)m					8.424.154
		KT (2,8x2,4)m					7.989.284
		KT (3,6x1,8)m					7.630.012
		KT (3,6x2)m					7.615.216
		KT (3,6x2,2)m					7.195.536
		KT (3,6x2,4)m					6.840.028
		PHẦN VÁCH KÍNH					
		Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (0,5x1)m	đ/m2				3.096.847
		KT (1x1)m					2.674.745
		KT (1x1,5)m					2.533.706
		KT (1,5x2)m					2.321.178
		Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling					
		KT (1x1)m	đ/m2				3.358.612
		KT (1,5x1)m					3.075.791
		KT (1x2)m					2.934.634
		KT (1,5x2)m					2.678.394
		BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH					
		HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW					
		PHẦN CỬA SỔ					
		Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70					
		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm					
		- Bộ PKKK : Eurowindow					
		KT (1,9x1,6)m	đ/m2				3.110.200
		KT (1,4x1,5)m					3.233.391
		KT (1,2x1,2)m					3.607.496
		KT (1,2x1,0)m					3.750.213

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x0,6)m					4.559.128
		- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	đ/m2				
		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm					
		- Bộ PKKK : Eurowindow					
		KT (1,8x1,5)m					3.345.588
		KT (1,8x1,2)m					3.477.469
		KT (1,8x0,8)m					3.807.959
		- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	đ/m2				
		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm					
		- Bộ PKKK : Eurowindow					
		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm					
		- Bộ PKKK : Eurowindow					
		KT (3,8x1,5)m					3.019.421
		KT (3,2x1,2)m					3.211.857
		KT (2,8x1,0)m					3.400.089
		KT (2,4x0,6)m					3.971.654
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	đ/m2				
		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm					
		- Bộ PKKK : Eurowindow					
		KT (1,0x1,0)m					7.337.721
		KT (1,2x1,2)m					6.187.691
		KT (1,4x1,4)m					5.455.239
		KT (1,6x1,6)m					5.022.097
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow	đ/m2				
		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm					
		- Bộ PKKK : Eurowindow					
		KT (1,0x1,0)m					6.922.751
		KT (1,2x1,2)m					5.811.416
		KT (1,4x1,4)m					5.102.296
		KT (1,6x1,6)m					4.618.603

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1,0)m					9.381.058
		KT (0,6x1,2)m					7.627.986
		KT (0,7x1,4)m					6.526.509
		KT (0,8x1,6)m					5.917.679
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,5x1,0)m					5.433.567
		KT (0,6x1,2)m					4.800.611
		KT (0,7x1,4)m					4.374.256
		KT (0,8x1,6)m					4.072.040
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (2,0x1,8)m					3.664.486
		KT (1,6x1,6)m					3.935.706
		KT (1,4x1,6)m					4.058.280
		KT (1,2x1,2)m					4.557.366
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (0,95x1,9)m					4.296.401
		KT (0,95x1,6)m					4.459.317
		KT (0,8x1,6)m					4.709.204
		KT (0,8x1,4)m					4.921.377
		KT (0,6x1,6)m					5.198.991
		KT (0,6x1,2)m					5.684.230

1	2	3	4	5	6	7	8
		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,8x1,5)m					4.496.407
		KT (1,8x1,4)m					4.563.203
		KT (1,8x1,2)m					4.731.479
		KT (1,8x0,8)m					5.321.847
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x1,5)m					3.959.512
		KT (1,4x1,5)m					4.297.227
		KT (1,2x1,2)m					4.801.701
		KT (1,0x1,0)m					5.420.707
		KT (1,0x0,8)m					5.849.440
		- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m2				
		KT (1,9x2,0)m					4.045.464
		KT (1,6x1,8)m					4.324.453
		KT (1,4x1,6)m					4.596.916
		KT (1,2x1,4)m					5.002.353
		KT (1,0x1,2)m					5.553.606
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.081.056
		KT (1,0x1,2)m					4.327.859
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.555.123
		KT (1,0x1,2)m					4.808.543
		KT (1,0x1,2)m					5.035.303
		KT (1,0x1,2)m					5.760.407
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.010.358
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.306.758

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m					4.453.930
		KT (1,0x1,2)m					4.900.474
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.693.488
		KT (1,0x1,2)m					4.872.559
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.141.917
		KT (1,0x1,2)m					5.371.707
		KT (1,0x1,2)m					5.709.651
		KT (1,0x1,2)m					6.061.055
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.482.284
		KT (1,0x1,2)m					4.752.450
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				5.028.943
		KT (1,0x1,2)m					5.293.145
		KT (1,0x1,2)m					5.613.053
		KT (1,0x1,2)m					5.134.830
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.556.001
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.903.135
		KT (1,0x1,2)m					5.262.969
		KT (1,0x1,2)m					5.739.565
		KT (1,0x1,2)m					6.241.333
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.623.524
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.787.901
		KT (1,0x1,2)m					4.899.827
		KT (1,0x1,2)m					5.565.179
		KT (1,0x1,2)m					5.724.893
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					4.077.445
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				4.468.462
		KT (1,0x1,2)m					4.564.274
		KT (1,0x1,2)m					5.112.791
		KT (1,0x1,2)m					5.243.954
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					3.165.835
		KT (1,0x1,2)m					3.089.467

1	2	3	4	5	6	7	8
		KT (1,0x1,2)m					3.027.368
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				2.974.969
		KT (1,0x1,2)m					3.034.048
		KT (1,0x1,2)m					2.961.065
		KT (1,0x1,2)m					2.901.918
		KT (1,0x1,2)m					2.851.636
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m					2.899.519
		KT (1,0x1,2)m					2.839.813
		KT (1,0x1,2)m					2.790.993
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				2.750.017
		KT (1,0x1,2)m					2.800.656
		KT (1,0x1,2)m					2.742.149
		KT (1,0x1,2)m					2.694.559
		KT (1,0x1,2)m					2.654.403
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				8.340.166
		KT (1,0x1,2)m					7.770.138
		KT (1,0x1,2)m					7.303.208
		KT (1,0x1,2)m					6.914.730
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				9.834.763
		KT (1,0x1,2)m					9.131.830
		KT (1,0x1,2)m					8.556.053
		KT (1,0x1,2)m					8.076.935
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				
		KT (1,0x1,2)m					3.008.550
		KT (1,0x1,2)m					3.189.158
		KT (1,0x1,2)m					3.404.769
		KT (1,0x1,2)m					3.669.510
		KT (1,0x1,2)m					3.830.268
		KT (1,0x1,2)m					
		KT (1,0x1,2)m	đ/m2				3.069.868
		KT (1,0x1,2)m					3.306.236
		KT (1,0x1,2)m					3.474.743
		KT (1,0x1,2)m					3.707.672
		KT (1,0x1,2)m					4.034.575

1	2	3	4	5	6	7	8
9		CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW			CÔNG TY TNHH MTV PHÚ GIA HẢO		
		Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	đ/m2		21 Đa Mặn 7, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng ĐT: 0905468229		3.682.000
		Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		Giá bán cho các dự án tại khu vực I đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh		3.545.000
		Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m2; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m2; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m2		3.273.000
		Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.182.000
		Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.182.000
		Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.127.000
		Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.500.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.955.000
		Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.136.000
		Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.864.000
		Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.818.000
		Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.773.000
		Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		2.000.000
		Vách mặt dựng Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		-nt-		3.682.000
10		Cửa nhôm cao cấp EUROALU WINDOW dùng thanh profile EUROALU màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG EUROALU		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1.5mm Kính trắng cường lực 8mm	đ/m2	TCVN 9366-2:2012	VP-SR: 55 Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng		3.499.431
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1,5mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Nhà máy SX: Thửa đất số 1042, đường Ngô Tuân (gần chợ Hương An), xã Xuân Phú, TP Đà Nẵng 'SĐT: 0934160179		4.153.811
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1,5mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công và vật tư phụ lắp đặt hoàn chỉnh		4.687.081
		Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1.5mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000		5.324.476
		Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 2,1mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp CI 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 Kính hộp CI 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp CI 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000		5.005.093
		Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 2,1mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				4.791.098
		Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1,8mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-				3.665.395
		Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 1,8mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-			-nt-	3.410.392
		Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình EuroAlu, dày 2,1mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-			-nt-	5.539.097
VII	SON, BỘT TRÉT						
1		Sơn dân dụng Joton			C.ty CP L.Q JOTON - Tel: 3736206		
		Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	đ/bao		111-119 Lương Trúc Đàm - P.Hòa Khánh - Thành Phố Đà Nẵng		426.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	(Giá bán cho các dự án tại khu vực I)		315.000
		Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		Giá áp dụng từ tháng 01/2025		333.000
		Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		-nt-		90.000
		Son lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.130.000
		Son lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		-nt-		2.394.000
		Son nội thất					
		Son nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA® (05l/lon)	-	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.084.000
		Son nội thất cao cấp JOTON® MIFA (18l/thùng)	-		-nt-		2.168.000
		Son nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		-nt-		1.493.000
		Son nội thất kính tế JOTON® ACCORD (18lít/thùng)	-		-nt-		965.000
		Son nội thất kính tế JONY® INT (18lít/thùng)	-		-nt-		1.036.000
		Son nội thất cao cấp JOTON® JOLASS (18l/thùng)	-		-nt-		2.729.630
		Son ngoại thất					
		Son ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN EXT (05lít/lon)	-	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.705.000
		Son ngoại thất cao cấp FA® EXT CT (05lít/lon)	-		-nt-		1.447.000
		Son ngoại thất kính tế JONY® EXT.H (18lít/thùng)	-		-nt-		1.788.000
		Son ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		-nt-		3.243.000
		Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-	-nt-		3.121.000	
		Son công nghiệp Joton					
		Son lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER (20kg/bộ)	đ/kg		-nt-		200.818
		Son lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH PRIMER (16kg/bộ)	-		-nt-		326.273
		Son đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT (20kg/bộ)	-		-nt-		197.909
		Son phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bộ)	-		-nt-		463.545
		Son phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bộ)	-		-nt-		388.909
		Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05 lít/lon)	đ/lít		-nt-		175.455
		Son lót vạch kẻ đường – Joline Primer (18 kg/thùng)	đ/thùng	TCCS CN 35:2025/LQJT	-nt-		1.922.727
		Son giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - Joline (25kg/bao)	đ/bao	TCCS CN 49:2025/LQJT	-nt-		1.279.545
		Son giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - Joline (25kg/bao)	đ/bao	TCCS CN 49:2025/LQJT	-nt-		1.347.727
		Son giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - Joline	đ/bao	TCCS CN 49:2025/LQJT	-nt-		915.909
		Son giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - Joline (25kg/bao)	đ/bao	TCCS CN 49:2025/LQJT	-nt-		968.182
		Son kẻ vạch đường, sơn lạnh hệ dung môi (JWF85) - Joway (25kg/thùng)	đ/thùng	TCCS CN 36:2025/LQJT	-nt-		5.350.000

1	2	3	4	5	6	7	8	
		Son kẻ vạch đường, son lạnh hệ nước (WRF60) - Joway Aqua (20kg/thùng)	đ/thùng	TCCS CN 85:2025/LQJT	-nt-		4.847.273	
		Son Clear phân quang (1 bộ gồm: Clear 3.9kg và hạt phân quang 1,1kg) -JWF80 - Joway Clear (05kg/bộ)	đ/bộ	TCCS CN 115:2025/LQJT	-nt-		1.189.545	
		Hạt phân quang (JGBT25) (25kg/bao)	đ/bao	TCCS 01:2024/JGB	-nt-		747.727	
6		SON SUZUMAX		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX			
		Son nội thất kinh tế (24kg/thùng)	đ/thùng				746.000	
		Son nội thất kinh tế (6kg/thùng)	đ/lon				07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng	257.000
		Son mịn nội thất cao cấp (24kg/ thùng)	đ/thùng				Tel : 0962 29 22 77	1.118.000
		Son mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng)	đ/lon				(Giá đến chân CT)	369.000
		Son siêu mịn nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng				Giá áp dụng từ ngày 01/7/2025	1.474.000
		Son siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon				-nt-	475.000
		Son bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng				-nt-	3.127.000
		Son bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon				-nt-	909.000
		Son bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon				-nt-	239.000
		Son siêu bóng nội thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng				-nt-	4.471.000
		Son siêu bóng nội thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon				-nt-	1.359.000
		Son siêu bóng nội thất kim cương (1.2kg/thùng)	đ/lon				-nt-	325.000
		Son lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng				-nt-	1.991.000
		Son lót chống kiềm nội thất (5.7thùng)	đ/lon				-nt-	635.000
		Son mịn ngoại thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng			QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-	2.286.000
		Son mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon				-nt-	681.000
		Son mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/thùng)	đ/lon					193.000
		Son bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng				-nt-	4.383.000
		Son bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng)	đ/lon				-nt-	1.225.000
		Son bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon	-nt-	295.000			
		Son siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng	-nt-	5.202.000			
		Son siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon	-nt-	1.639.000			
		Son siêu bóng ngoại thất kim cương (1.2 kg/thùng)	đ/lon	-nt-	412.000			
		Son lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng	-nt-	2.193.000			
		Son lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/thùng)	đ/lon	-nt-	691.000			
		Son lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon	-nt-	168.000			
		Son lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng	-nt-	3.064.000			
		Son lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng)	đ/lon	-nt-	926.000			
		Son lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng	-nt-	3.572.000			
		Son lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5.7/thùng)	đ/lon	-nt-	1.063.000			

1	2	3	4	5	6	7	8	
		Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.742.000	
		Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		-nt-		826.000	
		Son chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.165.000	
		Son chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		-nt-		1.182.000	
		Son chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		-nt-		293.000	
		Son mịn siêu phủ nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.260.000	
		Son mịn siêu phủ nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		665.000	
		Son mịn ngoại thất cao cấp - New (24kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.157.000	
		Son mịn ngoại thất cao cấp - New (6kg/thùng)	đ/lon		-nt-		922.000	
		Son mịn ngoại thất cao cấp - New (1.2kg/thùng)	đ/lít		-nt-		237.000	
		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF	đ/thùng	BSEN 14891:2017	-nt-		1.273.000	
		Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF	đ/lon		-nt-		322.000	
		Son chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	đ/thùng	QCVN 16:2023	-nt-		3.368.000	
		Son chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	đ/lon		-nt-		940.000	
7		Son MAXKO			Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM			
		Son nội thất			Số 92 đường Tây Đằng, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội Tel: 0913808099			
		Son siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lit/lon)	đ/thùng		(Giá đến chân CT)		306.000	
		Son siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lit/lon)	đ/lon		-nt-		1.532.000	
		Son siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.770.000	
		Son bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lit/lon)	đ/lon		-nt-		1.017.000	
		Son bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.129.000	
		Son nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lit/lon)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		659.000	
		Son nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.232.000	
		Son mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lit/lon)	đ/lon		-nt-		295.000	
		Son mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		935.000	
		Son siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lit/lon)	đ/lon		-nt-		641.000	
		Son siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lit/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.114.000	
		Son ngoại thất			-nt-			
		Son siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiện bê tông) (1lit/lon)	đ/lon		-nt-			344.000
		Son siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cầu kiện bê tông)(5lit/lon)	đ/lon		-nt-			1.718.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông) (18lít/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.426.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.173.000
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.423.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		746.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.415.000
		Sơn chống thấm	-		-nt-		
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		857.000
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.804.000
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		1.289.000
		Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.551.000
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (5lít/lon)	đ/lon		-nt-		569.000
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (18lít/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.828.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông) (5L)	đ/lon		-nt-		826.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 (ứng dụng cho bề mặt cấu kiện bê tông) (18L)	đ/thùng		-nt-		2.396.000
		Bột bả nội thất cao cấp MKN(40kg)	đ/bao		-nt-		355.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp MKB(40kg)	đ/bao	-nt-		410.000	
8		Sơn TOA		QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam		
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT			Đc: - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5 364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh		
		SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, P. Tân Đông Hiệp TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương TEL:0274.3729527		6.734.000
		SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		(Giá đến chân CT)		1.793.000
		SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		Giá bán từ ngày 01/4/2022		6.538.000
		SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.737.000
		TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		5.348.000
		TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.973.000
		TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		5.435.000
		TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		2.075.000
		TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		5.435.000
		TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		2.075.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.385.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.332.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.175.000
		TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)	Đ/Lon	-nt-		1.268.000	
		TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng	-nt-		2.582.000	
		TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon	-nt-		795.000	
		TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)	Đ/Thùng	-nt-		2.721.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
		TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		859.000
		Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.081.000
		Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		685.000
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT					
		SuperShield DuraClean (3.7L/lon)	Đ/Lon		-nt-		1.238.000
		SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		361.000
		SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/lon)	Đ/Lon		-nt-		1.174.000
		SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		343.000
		SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.596.000
		SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.654.000
		TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.389.000
		TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.605.000
		TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		-nt-		4.064.000
		TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		1.490.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng	QCVN 16:2019	-nt-		3.342.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon	TCVN 8652:2020	-nt-		975.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.635.000
		TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		815.000
		TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.564.000
		TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		789.000
		TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		2.138.000
		TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		658.000
		Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		1.557.000
		Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		480.000
		Homecote Nội Thất (18L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		983.000
		Homecote Nội Thất (4L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		303.000
		Nitto Extra (17L/Thùng)	Đ/Thùng		-nt-		851.000
		Nitto Extra (4L/Lon)	Đ/Lon		-nt-		261.000
10		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP			Công ty TNHH SX & TM Sơn Gildden		
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)	đ/thùng		ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, P. Cẩm Lê, TPĐN		709.000
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)	đ/lon		Tel: 0913911138 (0902190955)		195.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)	đ/thùng		Giá đến chân CT		1.045.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)	đ/lon	QCVN 16:2019	-nt-		432.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)	đ/thùng	TCVN 8652:2020	-nt-		2.236.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)	đ/lon		-nt-		718.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.136.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		286.000
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.591.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		668.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		268.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.045.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.205.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		359.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)	đ/lon		-nt-		1.095.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp - NANO CROWN(1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.591.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.095.000
		Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		309.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.591.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)	đ/lon		-nt-		455.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)	đ/ hộp		-nt-		164.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.136.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof(5 lít)	đ/lon		-nt-		688.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.136.000
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (5lít)	đ/lon		-nt-		688.000
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (18 lít)	đ/thùng	-nt-		2.455.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	đ/lon	-nt-		637.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (18 lít)	đ/thùng	-nt-		3.000.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (5 lít)	đ/lon	-nt-		889.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New (lít)	đ/lon	-nt-		316.000	
		HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng	-nt-		3.218.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk (5 lít)	đ/lon	-nt-		885.000	
		HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP					
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy(18 lít)	đ/thùng	-nt-		851.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy (5 lít)	đ/lon	-nt-		277.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (18 lít)	đ/thùng	-nt-		1.255.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear (5 lít)	đ/lon	-nt-		518.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (18 lít)	đ/thùng	-nt-		2.455.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White (5 lít)	đ/lon	-nt-		637.000	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (18 lít)	đ/thùng	-nt-		2.684.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SON NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk (5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
		SON GENERAL					
		HỆ THỐNG SON NỘI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark(18 lít)	đ/thùng		-nt-		851.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark (5 lít)	đ/lon		-nt-		277.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.255.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry (5 lít)	đ/lon		-nt-		518.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.455.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White (5 lít)	đ/lon		-nt-		637.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (18 lít)	đ/thùng		-nt-		2.684.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner (5 lít)	đ/lon		-nt-		862.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.000.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (5 lít)	đ/lon		-nt-		889.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer (1 lít)	đ/hộp		-nt-		316.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.764.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.034.000
		Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball (1 lít)	đ/hộp		-nt-		344.000
		HỆ THỐNG SON NGOẠI THẤT CAO CẤP					
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus(18 lít)	đ/thùng		-nt-		1.909.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (5 lít)	đ/lon		-nt-		545.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus (1 lít)	đ/hộp		-nt-		196.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.109.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (5 lít)	đ/lon		-nt-		911.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield (1 lít)	đ/hộp		-nt-		322.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond(18 lít)	đ/thùng		-nt-		4.855.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (5 lít)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond (1 lít)	đ/hộp		-nt-		431.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(18 lít)	đ/thùng		-nt-		3.218.000
		Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex(5 lít)	đ/lon		-nt-		885.000
11		Phụ gia sử dụng cho xây dựng			Công ty Cổ phần Bestmix		
		Phụ gia hóa học cho bê tông		TCVN 8826:2011	Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương		
		Super R7 - thùng 25 lít	đ/thùng		(027) 4365 3990 - 4365 3991		563.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vật liệu chống thấm			Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng		
		BestLatex R114 - thùng 25 lít	đ/thùng		(0236) 3715 299 - 3715 399		1.525.000
		BestLatex R126 - thùng 25 lít	đ/thùng		(Giá đến chân CT)		2.100.000
		BestSeal B12 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		1.746.000
		BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		-nt-		604.000
		BestSeal AC404 - thùng 25 lít	đ/thùng		-nt-		2.000.000
		BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C	đ/bộ		-nt-		1.984.000
		BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		-nt-		750.000
		BestSeal AC400 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		1.460.000
		BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		-nt-		1.800.000
		BestSeal PU405 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		3.420.000
		BestSeal PU450 - thùng 20 kg	đ/thùng		-nt-		2.380.000
		BestSeal PU416 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		-nt-		2.320.000
		BestSeal AC409 - bộ 24 kg	đ/bộ		-nt-		1.260.000
		BestSeal BP411 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		1.044.000
		BestSeal PU412 - thùng 18 kg	đ/thùng		-nt-		2.952.000
		Vữa rót không co					
		BestGrout CE675 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		337.000
		BestGrout CE400 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		233.000
		BestGrout CE600 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		285.000
		Vữa sửa chữa góc xi măng					
		BestRepair CE300 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		750.000
		BestRepair CE500 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		1.250.000
		BestRefit C40 - bao 25 kg	đ/bao		-nt-		615.000
		Vữa, keo chít gạch					
		BestJoint CE200 - bao 20 kg	đ/bao	TCVN 7899-3:2008/ ISO 13007-3: 2004	-nt-		340.000
		Vữa, keo dán gạch					
		BestTile CE075 - bao 25 kg	đ/bao	TCVN 7899-1:2008/ISO	-nt-		207.000
		BestTile CE150 - bao 25 kg	đ/bao	13007-1:2004	-nt-		273.000
		Chất kết dính epoxy					
		BestBond EP751 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		184.000
		BestBond EP752 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		324.000
		BestBond EP750 - bộ 1 kg	đ/kg		-nt-		425.000
		BestGrout E100 - bộ 31.5 kg	đ/bộ		-nt-		2.335.000
		Băng chặn nước PVC					
		BKN - 90 V150 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		1.654.000
		BKN - 90 V200 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		2.290.000
		BKN - 90 V250 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		
		BKN - 90 V320 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		3.312.000
		BestWaterbar SV150 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		2.100.000
		BestWaterbar SV200 - cuộn 20m	đ/cuộn	TCVN 9407:2014	-nt-		2.880.000
		BestWaterbar SV250 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		3.500.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		BestWaterbar SV320 - cuộn 20m	đ/cuộn		-nt-		4.160.000
		Son epoxy					
		BestCoat EP604 - bộ 30 kg	đ/bộ		-nt-		6.300.000
		BestCoat EP605 - bộ 25 kg	đ/bộ		-nt-		5.100.000
		BestPrimer EP601F - bộ 25 kg	đ/bộ	TCVN 9014:2011	-nt-		5.000.000
		BestPrimer EP602F - bộ 25 kg	đ/bộ		-nt-		5.250.000
13		SON NIKKOTEX			Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam		
		SON NỘI THẤT			ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội		
		Son nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)	đ/thùng		Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675		760.000
		Son nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)	đ/lon		Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675		240.000
		Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)	đ/thùng		Giá đến chân CT		995.000
		Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)	đ/lon		-nt-		300.000
		Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.485.000
		Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg)	đ/lon		-nt-		970.000
		Son nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.685.000
		Son nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)	đ/lon		-nt-		775.000
		Son siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)	đ/thùng		-nt-		1.585.000
		Son siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		-nt-		470.000
		SON NGOẠI THẤT					
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.120.000
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)	đ/lon		-nt-		560.000
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		175.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		2.810.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		725.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		190.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		4.850.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.385.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		305.000
		Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)	đ/lon		-nt-		2.065.000
		Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		460.000
		SON CHỐNG THẨM			-nt-		
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.080.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		820.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		190.000
		SON NISSIN					
		SON NỘI THẤT					
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		790.000
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)	đ/lon		-nt-		250.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)	đ/thùng		-nt-		1.045.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)	đ/lon		-nt-		345.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.685.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.040.000
		Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		2.720.000
		Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)	đ/lon		-nt-		775.000
		Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (24Kg)	đ/thùng		-nt-		1.585.000
		Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		-nt-		470.000
		SON NGOẠI THẤT					
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (20Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.140.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (05Kg)	đ/lon		-nt-		560.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		180.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		2.810.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		725.000
		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		190.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		4.910.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.385.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		310.000
		Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)	đ/lon		-nt-		2.090.000
		Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)	đ/hộp	-nt-		440.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		400.000
		SƠN CHỐNG THẨM			-nt-		
		Son chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		3.190.000
		Son chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		850.000
		Son chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		205.000
		SƠN TOGI					
		SƠN NỘI THẤT					
		Son nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)	đ/thùng		-nt-		860.000
		Son nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)	đ/lon		-nt-		275.000
		Son nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		2.325.000
		Son nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)	đ/lon		-nt-		725.000
		Son nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.043.000
		Son nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)	đ/lon		-nt-		875.500
		Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)	đ/thùng		-nt-		3.950.000
		Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.096.000
		Son siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)	đ/thùng		-nt-		1.797.000
		Son siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)	đ/lon		-nt-		530.000
		SƠN NGOẠI THẤT					
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)	đ/thùng		-nt-		2.636.800
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)	đ/lon		-nt-		690.000
		Son ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		195.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)	đ/thùng		-nt-		3.180.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)	đ/lon		-nt-		805.000
		Son ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)	đ/hộp	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		205.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)	đ/thùng		-nt-		5.495.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)	đ/lon		-nt-		1.565.000
		Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		345.000
		Son men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)	đ/lon		-nt-		2.338.100
		Son men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		520.000
		SƠN CHỐNG THẨM					
		Son chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		3.490.000
		Son chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (4,5Kg)	đ/lon		-nt-		930.000
		Son chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (0,9Kg)	đ/hộp		-nt-		216.300

1	2	3	4	5	6	7	8	
14		SON OEXPO			CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD			
		SON NGOẠI THẤT			DC: LÔ C 02 -1, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN			
		Sơn nước ngoài trời (18 Lit) Oexpo Cody Rainkote	đ/thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Tel: 0901.980.099 - 02363685332		2.894.000	
		Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lit) Oexpo Cody Super Gold	đ/thùng		(Giá đến chân CT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trước hợp nhất)		3.409.000	
		Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lit) Oexpo Cody Satin 6 +1	đ/thùng		-nt-		4.935.000	
		Sơn chống thấm cao cấp, thấm thấu cao (18 Lit) Oexpo Cody Umax X10	đ/thùng		-nt-		4.108.000	
		SON NỘI THẤT						
		Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lit) Oexpo Cody	đ/thùng		-nt-		1.647.000	
		Sơn trắng (18 Lit) Oexpo Cody Ceiling - White	đ/thùng		-nt-		1.745.000	
		Sơn dễ lau chùi (18 Lit) Oexpo Cody Easywipe	đ/thùng		-nt-		2.896.000	
		Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lit) Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior	đ/thùng		-nt-		3.866.000	
15		SON FUJISU				Công ty Cổ phần Liên Doanh Sơn Nhật Bản		
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (23.6kg/thùng)	đ/thùng		Địa chỉ: P109, nhà A2, TT Khương Trung, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội		869.000	
		Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		CN ĐN: 176A Nguyễn Duy Hiệu, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng		271.000	
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (23.5kg/thùng)	đ/thùng		Tel: 0986.949.596 - 0773.949.596		1.289.000	
		Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng trước hợp nhất		369.000	
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (22.7kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.195.000	
		Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		653.000	
		Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (19.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.776.000	
		Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.084.000	
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.436.000	
		Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.260.000	
		Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp FUJISU Agano (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.493.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn FUJISU Agano (5.1kg/lon sắt)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		1.580.000
		Son ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (21.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.269.000
		Son ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		658.000
		Son ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (19.8kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.785.000
		Son ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		796.000
		Son ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.073.000
		Son ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.118.000
		Son ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (19.2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.871.000
		Son ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Son ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		335.000
		Son ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.622.000
		Son ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (1.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		420.000
		Son ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.713.000
		Son ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		445.000
		Son phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (16.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.344.000
		Son phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (4.5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.235.000
		Son phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (1.05kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		320.000
		Son nhũ cao cấp FUJISU Metallic (1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		515.000
19		SON JIPI					
		Son nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (23.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		869.000
		Son nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		271.000
		Son nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (23.5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.289.000
		Son nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		369.000
		Son nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (23kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		1.638.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (6.1/lon nhựa)	đ/lon	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		496.000
		Son nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (22.7kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.195.000
		Son nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		653.000
		Son nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (19.6kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.776.000
		Son nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.084.000
		Son nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (19kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.436.000
		Son nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.260.000
		Son nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp SUMO Gold (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		-nt-		1.493.000
		Son nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn SUMO Gold (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		-nt-		1.580.000
		Son ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (21.9kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.269.000
		Son ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		658.000
		Son ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (19.8kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		2.785.000
		Son ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		796.000
		Son ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (20kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.073.000
		Son ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.118.000
		Son ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (19.2kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		4.871.000
		Son ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.445.000
		Son ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		335.000
		Son ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.622.000
		Son ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (1.2kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		420.000
		Son ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (5.2kg/lon sắt)	đ/lon	-nt-		1.713.000	
		Son ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (1.22kg/lon sắt)	đ/lon	-nt-		445.000	
		Son chống thấm đa năng FUJI (20kg/thùng)	đ/thùng	-nt-		3.140.000	
		Son chống thấm đa năng FUJI (5.4kg/lon nhựa)	đ/lon	-nt-		944.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (19.5kg/thùng)	đ/thùng		-nt-		3.909.000
		Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (5kg/lon nhựa)	đ/lon		-nt-		1.073.000
16		SƠN NỘI THẤT TERRACO			Công ty TNHH Terraco Việt Nam		
		Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (25 kg/Thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	Địa chỉ: 666 Phú Lợi, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh		1.016.000
		Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		Đại diện nhà phân phối sản phẩm Terraco tại Đà Nẵng: Công ty TNHH Thacosil		302.000
		Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		Địa chỉ: 59 Võ Chí Công, P. Hòa Xuân, Tp Đà Nẵng.		1.753.000
		Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		Tel: 089.81.82.999		494.000
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình tại khu vực I		3.591.000
		Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng				1.154.000
		SƠN NGOẠI THẤT TERRACO					
		Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (20 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.452.000
		Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		724.000
		Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.431.000
		Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.102.000
		Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.509.000
		Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.015.000
		Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.215.000
		Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		688.000
		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.701.000
		Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		810.000
		Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (18 lít/Thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019 TCVN 8652:2020	-nt-		4.099.000
		Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.280.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.202.000
		Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		528.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.838.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		672.000
		Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.122.000
		Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		528.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		3.667.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		-nt-		1.056.000
17		SON HD PLUS			Công ty CP Công nghệ COLORCITY		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	Địa chỉ: Thôn Nghĩa Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội		2.456.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất (5 Lit/ lon)	đ/lon		Tel: 0702333204; 0915.333.204		762.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		Giá đến chân công trình tại khu vực I		1.426.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		450.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2019	-nt-		3.884.000
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.145.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.890.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.440.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng	TCVN 8652:2020	-nt-		3.300.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.022.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.480.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		772.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		4.936.000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon	QCVN 16:2019	-nt-		1.494.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son siêu bóng ngoại thất cao cấp (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng	QCVN 16:2015	-nt-		5.860.000
		Son siêu bóng ngoại thất cao cấp (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		1.720.000
		Son Chống thấm đa năng (18 Lit/ thùng)	đ/Thùng		-nt-		2.886.000
		Son Chống thấm đa năng (5 Lit/ lon)	đ/lon		-nt-		894.000
		Bột bả tường gốc xi măng pooclang nội thất (40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	-nt-		451.000
		Bột bả tường gốc xi măng pooclang ngoại thất (40kg/bao)	đ/bao		-nt-		506.000
18		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory New VTR1(25kg/bao)	đ/bao	TCVN4314:2022	Công ty TNHH Kim Toàn Phát		250.000
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Super VTR2 (25kg/bao)	-		ĐC: 18 Trịnh Hoài Đức, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam		486.111
		Xi măng trầy cát chống thấm Victory G20 VTR3 (40kg/bao)	-	TCVN9202:2012	Tel: 0914.925.099		638.889
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm Victory Acc VTR4 (25kg/bao)	-	TCVN4314:2022	Giá đến chân công trình tại khu vực I		300.926
		Bột bả tường gốc xi măng poóc lang Victory Skim Coat VTR5 (20kg/bao)	-	TCVN7239:2014	-nt-		416.667
		Vữa khô trộn sẵn chống thấm ngược Victory Gold VTR7 (25kg/bao)	-	TCVN4314:2022	-nt-		412.037
19		Son Alex			CÔNG TY TNHH SON ALEX		
		Son phủ nội thất Tomat (18L/thùng)	đ/thùng	QCVN 16 : 2023/ BXD	Nhà máy: Tân Sơn - Lương Sơn Hòa Bình		1.021.818
		Son phủ nội thất Tomat (5L/lon)	đ/lon		VPGD: Tầng 1 - Tòa CT1 - KĐT Mỹ Tri - Nam Từ Liêm - Hà Nội		361.818
		Son nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (18L/thùng)	đ/thùng		CN ĐN: 753 Nguyễn Tất Thành - Thanh Khê - Đà Nẵng		2.256.364
		Son nội thất Alex Lau Chùi hiệu quả (5L/lon)	đ/lon		Tel: 0243.784.3443 - 0961.66.22.68		687.273
		Son trắng trần nội thất Alex (18L/thùng)	đ/thùng		(Giá đến chân CT)		1.894.545
		Son trắng trần nội thất Alex (5L/lon)	đ/lon		nt		607.273
		Son bóng nội thất Alex Satin (18L/thùng)	đ/thùng		nt		4.740.000
		Son bóng nội thất Alex Satin (5L/lon)	đ/lon		nt		1.418.182
		Son phủ ngoại thất Tomat (15L/thùng)	đ/thùng		nt		2.070.909
		Son ngoại thất Tomat (5L/lon)	đ/lon		nt		729.091
		Son bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (15L/thùng)	đ/thùng		nt		5.030.909
		Son bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (5L/lon)	đ/lon		nt		1.861.818
		Son bóng chống nóng ngoại thất Alex Pro (1L/lon)	đ/lon		nt		412.727
		Son chống kiềm Tomat CK 6000 (18L/thùng)	đ/thùng	OCVN 16 : 2023/ BXD	nt		3.034.545
		Son chống kiềm Tomat CK 6000 (5L/lon)	đ/lon		nt		947.273

1	2	3	4	5	6	7	8
		Son chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (17L/thùng)	đ/thùng		nt		4.329.091
		Son chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (5L/lon)	đ/lon		nt		1.367.273
20		Son Thế Hệ Mới			Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới		
		Son phủ nội thất (5 lít/ thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2023/BXD	818/50 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh		293.250
		Son phủ nội thất (18 lít/Thùng)	đ/thùng		Tel: 0283.899.1678 - 0949.882.929		1.009.800
		Son phủ ngoại thất (5 lít/ thùng)	đ/thùng		Giá đến chân CT		469.200
		Son phủ ngoại thất (15 lít/ thùng)	đ/thùng		nt		1.643.220
		Son phủ chống nóng và chống thấm (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.247.500
		Son phủ chống nóng và chống thấm (15 lít/thùng)	đ/thùng		nt		3.727.500
		Son chống thấm màu (5lít/thùng)	đ/thùng		nt		442.850
		Son chống thấm màu (15lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.290.300
		Son lót nội nội thất (5 lít/thùng)	đ/thùng	TCVN 8652:2020	nt		360.400
		Son lót nội nội thất (18 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.251.540
		Son lót ngoại thất (5lít/thùng)	đ/thùng		nt		408.850
		Son lót ngoại thất (15lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.188.300
		Son lót chống nóng và chống thấm (5lít/thùng)	đ/thùng		nt		521.050
		Son lót chống nóng và chống thấm (15lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.524.900
		Chất chống thấm 2 thành phần (40kg/ bộ)	đ/Bộ	QCVN 08:2020/BCT	nt		5.200.000
		Chất chống thấm 2 thành phần (10kg/ bộ)	đ/Bộ		nt		1.315.000
		Son Epoxy lót sàn tự san phẳng (4,5lít/thùng)	đ/thùng		nt		644.589
		Son Epoxy lót sàn tự san phẳng (18lít/thùng)	đ/thùng		nt		2.578.356
		Son sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn) (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		843.370
		Son sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn) (15 lít/thùng)	đ/thùng		nt		2.530.110
		Son sàn Epoxy lót (5 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		825.110
		Son sàn Epoxy lót (20 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		3.300.440
		Son sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)(5 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		825.110
		Son sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)(20 lít/Thùng)	đ/thùng		nt		3.300.440
		Son Epoxy lót sàn bê tông hệ nước (5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		538.560
		Son Epoxy lót sàn bê tông hệ nước (20 lít/thùng)	đ/thùng		nt		2.154.240
		Son sàn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn (4.8 lít/thùng)	đ/thùng		nt		527.789
		Son sàn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn (18 lít/thùng)	đ/thùng		nt		1.979.208
		Son Epoxy phủ bóng không dung môi (3.5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		818.125
		Son Epoxy phủ bóng không dung môi (17.5 lít/thùng)	đ/thùng		nt		4.090.625

1	2	3	4	5	6	7	8	
		Sơn Alkyd chống gỉ màu xám (5 lit/thùng)	đ/thùng	QCVN 08:2020/BCT	nt		542.300	
		Sơn Alkyd chống gỉ màu xám (20 lit/thùng)	đ/thùng		nt		2.131.800	
		Sơn Alkyd phủ màu tùy chọn (5 lit/ thùng)	đ/thùng		nt		766.700	
		Sơn Alkyd phủ màu tùy chọn (20 lit/ thùng)	đ/thùng		nt		3.029.400	
		Chống thấm gốc bitum (5lit/thùng)	đ/thùng		nt		874.000	
		Chống thấm gốc bitum (20lit/thùng)	đ/thùng		nt		3.476.000	
		Bột bả tường cao cấp nội ngoại thất(40kg/bao)	đ/bao	TCVN 7239:2014	nt		310.080	
21		Bột bả nội thất cao cấp Bao 40kg	đ/Kg	TCVN 7239-2014	Công ty CP tập đoàn BKO		9.068	
		Bột bả đặc biệt cao cấp đa năng Bao 20kg	đ/Kg		Giá đến chân CT		10.666	
		Bột bả ngoại thất cao cấp Bao 40kg	đ/Kg				12.004	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất 23kg/thùng	đ/Kg	TCVN 8652 - 2020			117.757	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng	đ/Kg		nt		155.282	
		Sơn nội thất siêu mịn 23.76kg/thùng	đ/Kg	QCVN 16:2023/BXD	nt		42.462	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 23.76kg/thùng	đ/Kg		nt		82.657	
		Sơn bóng nội thất 15.6kg/thùng	đ/Kg		nt		192.591	
		Sơn nội thất siêu trắng trần cao cấp 23.5kg/thùng	đ/Kg		nt		75.174	
		Sơn ngoại thất siêu mịn 21.2kg/thùng	đ/Kg		nt		103.298	
		Sơn bóng ngoại thất 15kg/thùng	đ/Kg		nt		138.820	
		Sơn men sứ ngoại thất đặc biệt 15kg/thùng	đ/Kg		nt		322.847	
		Sơn chống thấm màu cao cấp 18.7kg/thùng	đ/Kg		nt		168.236	
22		Sơn nội thất cao cấp 18 Lit	đ/Thùng		QCVN 16-2023/BXD	Công Ty TNHH MTV Trâm Tài Ngọc; nhân hiệu sơn TÂN AN PAINT		869.000
		Sơn nội thất cao cấp 5 Lit	đ/Lon			Giá đến chân CT tại khu vực II		320.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp 18 Lit	đ/Thùng			2.080.000		
		Sơn mịn nội thất cao cấp 5 Lit	đ/Lon			695.000		
		Sơn siêu trắng trần chuyên dụng 18 Lit	đ/Thùng	nt			1.890.000	
		Sơn mịn ngoại thất 18 lít	đ/Thùng	nt			2.070.000	
		Sơn mịn ngoại thất 5 Lit	đ/Lon	nt			470.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp 18 Lit	đ/Thùng	nt			3.060.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/Lon	nt			870.000	
		Sơn chống thấm cao cấp 18 Lit	đ/Thùng	nt			3.780.000	
		Sơn lót kháng kiềm Nội thất Cao cấp 18 lít	đ/Thùng	nt			2.270.000	
		Sơn lót kháng kiềm Nội thất cao cấp 5 lít	đ/Lon	nt			650.000	
		Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất cao cấp 18 Lit	đ/Thùng	nt			2.630.000	
		Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/Lon	nt			750.000	
		Bột bả tường Nội thất 40 kg	đ/Bao	TCVN		nt		340.000
		Bột bả tường ngoại thất 40 kg	đ/Bao	7239:2014		nt		410.000

1	2	3	4	5	6	7	8
23		Son nội thất/ SMOOTH IN18 lít	đ/Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Tập đoàn GREEN HOUSE		869.000
		Son nội thất / SMOOTH IN5 lít	đ/Lon				320.000
		Son mịn nội thất / IN FAMI18 lít	đ/Thùng			Giá đến chân CT tại khu vực II	2.080.000
		Son mịn nội thất / IN FAMI5 lít	đ/Lon				695.000
24		Son siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE18 lít	đ/Thùng		QCVN 16:2023/BXD	AQUA NANO ĐT: 0943.111.168 (a Thao)	1.890.000
		Son siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE, 5 lít	đ/Lon				690.000
		Nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH, 18 lít	đ/Thùng			nt	2.895.000
		Nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH5 lít	đ/Lon			nt	1.030.000
		Son bóng nội thất / IN FLAT18 lít	đ/Thùng			nt	4.060.000
		Son bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT5 lít	đ/Lon			nt	1.230.000
		Son bóng nội thất / IN FLAT1 lít	đ/Lít			nt	295.000
		Son siêu bóng nội thất/ ULTRA GLOSS18 lít	đ/Thùng			nt	4.725.000
		Son siêu bóng nội thất/ ULTRA GLOSS5 lít	đ/Lon			nt	1.800.000
		Son siêu bóng nội thất ULTRA GLOSS1 lít	đ/Lít			nt	415.000
		Son mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT18 lít	đ/Thùng			nt	2.608.000
		Son mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT5 lít	đ/Lon			nt	915.000
		Son mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT1 lít	đ/Lít			nt	263.000
		Bóng mờ ngoại thất MATTE GLOSS.EXT18 lít	đ/Thùng			nt	4.750.000
		Bóng mờ ngoại thất / MATTE GLOSS.EXT5 lít	đ/Lon			nt	1.595.000
		Bóng mờ ngoại thất/ MATTE GLOSS.EXT1 lít	đ/Lít			nt	320.000
		Son bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT18 lít	đ/Thùng			nt	4.950.000
		Son bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT5 lít	đ/Lon			nt	1.695.000
		Son bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT1 lít	đ/Lít			nt	340.000
		Son siêu bóng ngoại thất ALL IN ONE5 lít	đ/Lon	nt		1.815.000	
		Son siêu bóng ngoại thất ALL IN ONE1 lít	đ/Lít	nt		445.000	
		Son lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT18 lít	đ/Thùng	nt		1.795.000	
		Son lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT5 lít	đ/Lon	nt		545.000	
		Lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT18 lít	đ/Thùng	nt	2.395.000		
		Lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT5 lít	đ/Lon	nt	763.000		
		Lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT18 lít	đ/Thùng	nt	2.990.000		
		Lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT5 lít	đ/Lon	nt	995.000		
		Lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE18 lít	đ/Thùng	nt	4.506.000		
		Lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE5 lít	đ/Lon	nt	1.395.000		
		Chống thấm đa năng/ CT11A18 lít	đ/Thùng	nt	3.285.000		
		Son chống thấm đa năng/ CT11A5 lít	đ/Lon	nt	995.000		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống thấm màu, Nano/ CT12A18 lít	đ/Thùng	QCVN 16:2023/BXD	nt		4.795.000
		Sơn chống thấm màu, Nano/ CT12A5 lít	đ/Lon		nt		1.285.000
		Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF18 lít	đ/Thùng		nt		3.960.000
		Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF5 lít	đ/Lon		nt		1.190.000
		Sơn phủ bóng/ CLEAR18 lít	đ/Thùng		nt		3.845.000
		Sơn phủ bóng/ CLEAR5 lít	đ/Lon		nt		1.390.000
		Sơn phủ bóng/ CLEAR1 lít	đ/Lít		nt		325.000
		Bột bả nội thất cao cấp40kg	đ/Bao		TCVN 8652:2020	GREEN HOUSE	
		Bột bả ngoại thất cao cấp40kg	đ/Bao	TCVN 7239:2014	nt		439.000
25		Sơn nội thất INTINO trắng, màu,06Kg/lon	đ/Lon	TCVN 8652:2014	CÔNG TY TNHH SON SANQ TITO		500.000
		Sơn nội thất INTINO trắng, màu,23Kg/thùng	đ/Thùng		Giá đến chân CT tại khu vực II		1.450.000
		Sơn nội thất SOLITE-SL68 trắng, màu,4.5L/lon	đ/Lon				610.000
		Sơn nội thất SOLITE-SL68 trắng, màu,17.5L/thùng	đ/Thùng				2.090.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		ĐT: 0917.970.171 (anh. Dũng)		260.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu,06Kg/lon	đ/Lon		nt		1.010.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu,23.5Kg/thùng	đ/Thùng		nt		3.500.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp NINOCLEAN trắng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		420.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp NINOCLEAN trắng, màu,4.5L/lon	đ/Lon		nt		1.730.000
		Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		380.000
		Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu,5.2Kg/lon	đ/Lon		nt		1.250.000
		Sơn ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu,21.5Kg/thùng	đ/Thùng		nt		3.800.000
		Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		400.000
		Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu,5.5Kg/lon	đ/Lon		nt		1.650.000
		Sơn ngoại thất NINOGUARD trắng, màu,21Kg/thùng	đ/Thùng		nt		4.200.000
		Sơn bán bóng ngoại thất SOLITE SATIN trắng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		500.000
		Sơn bán bóng ngoại thất SOLITE SATIN trắng, màu,4.5L/lon	đ/Lon		nt		2.250.000
		Sơn bóng ngoại thất NINOSHIELD trắng, màu,01Kg/lon	đ/Lon		nt		620.000
		Sơn bóng ngoại thất NINOSHIELD trắng, màu,4.5L/lon	đ/Lon		nt		2.780.000
		Sơn lót chống kiềm cao cấp SEALER 6900,05L/lon	đ/Lon		nt		1.300.000
		6900,17.5L/thùng	đ/Thùng	nt		4.120.000	
		Sơn lót chống kiềm CKPRIMER 9800,4.5L/lon	đ/Lon	nt		980.000	
		Sơn lót chống kiềm CKPRIMER 9800,17.5L/thùng	đ/Thùng	nt		3.250.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	
		Sơn lót chống kiềm WE PRIMER 8300,4.5L/lon	đ/Lon	TCVN 7239:2014	nt		550.000	
		Sơn lót chống kiềm WE PRIMER 8300,17.5L/thùng	đ/Thùng		nt		2.500.000	
		Sơn chống thấm tường NINO - CT FLEX ,04L/lon	đ/Lon		nt		1.210.000	
		Sơn chống thấm tường NINO - CT FLEX ,17.5L/thùng	đ/Thùng		nt		4.510.000	
		Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A,01Kg/lon	đ/Lon		nt		350.000	
		Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A,04Kg/lon	đ/Lon		nt		1.150.000	
		Sơn chống thấm sàn NINO – CT 11A,20Kg/thùng	đ/Thùng		nt		4.305.000	
		Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18,01L/lon	đ/Lon		nt		242.000	
		Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18,04L/lon	đ/Lon		nt		1.290.000	
		Sơn CHỐNG THẤM MÀU Y18,17.5L/thùng	đ/Thùng		nt		4.530.000	
		Bột trét tường SANTIO nội thất,40Kg/Bao	đ/Bao		nt		373.000	
		Bột trét tường SANTIO ngoại thất,40Kg/Bao	đ/Bao		nt		410.000	
		Bột trét tường NINOSHIELD nội thất,40Kg/Bao	đ/Bao		nt		410.000	
		Bột trét tường NINOSHIELD ngoại thất,40Kg/Bao	đ/Bao		nt		520.000	
		Xi măng chống thấm CX MEN,25kg	25kg	QCVN16:2017/BXD	Công ty cổ phần MOZART Việt Nam		720.000	
		Xi măng chống thấm CX MEN PRO 68,18L	18L	TCVN 8826:2011	Giá đến chân CT tại khu vực II		1.680.000	
		Vật liệu chống thấm CX MEN,25kg	25kg					720.000
		Vữa chống thấm CX MEN,25kg	25kg					325.000
		Vật liệu chống thấm CX MEN GOLD,25kg	25kg					1.830.000
		Keo dán gạch CX MEN MOZART,25kg	25kg	TCVN 7899-1:2008	nt		272.727	
		Keo chít mạch (chà ron) CX MEN GROUT SHIELD,1kg	1kg		nt		40.909	
		Phụ gia hoá học CX MEN PRO,0,5L	0,5L	TCVN 8826:2011	nt		158.000	
		Phụ gia hoá học CX MEN PRO,2L	2L		nt		625.000	
		Phụ gia hoá học CX men Pro one,1 L	1 L		nt		3.250.000	
		Phụ gia hoá học CX men Pro one,300ml	300ml		nt		1.085.000	
		Phụ gia hoá học Super Power ,5 L	5 L		nt		825.000	
		Phụ gia hoá học Super Power ,18 L	18 L		nt		1.680.000	
		Super waterproof,1 L	1 L		nt		1.835.000	
26		Xi măng VIPRI,25kg	25kg	TCCS	Cty CP chống thấm Quốc tế CX Men		666.667	
		Chống thấm 2 thành phần Vipri trust,18 lít	18 lít	TCCS	Giá đến chân CT tại khu vực II		1.527.037	
		Chống thấm 2 thành phần Vipri trust,10 lít	10 lít	TCCS			787.037	
27		Sơn chống thấm cách nhiệt (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) Lô 104/6-2, đường 4, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai SDT : 0251 3992018 - 0368725364 Mail: kingcatpaint.q102@gmail.com		3.971.000	
		Sơn chống thấm cách nhiệt (3.8L/thùng)	đ/ thùng					850.000
		Sơn chống thấm cốt vi sợi (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD			3.141.000	
		Sơn chống thấm cốt vi sợi (3.8L/thùng)	đ/ thùng				706.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	Giá đến chân CT		3.207.000
		Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng (3.8L/thùng)	đ/ thùng		nt		
		Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	nt		2.492.000
		Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá (3.8L/thùng)	đ/ thùng		nt		
		Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường (18L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	nt		3.275.000
		Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường (3.8L/thùng)	đ/ thùng		nt		
		Sơn ngoại thất siêu che phủ (15L/thùng)	đ/ thùng	QCVN 16:2023/BXD	nt		2.636.000
		Sơn ngoại thất siêu che phủ (5L/thùng)	đ/ thùng		nt		
28		Phụ gia chống thấm		BS EN 14891:2017			
		Phụ gia chống thấm LáSen+ (bao 2kg)	đ/bao		Công ty TNHH KH20 ĐC: 32/1 Nguyễn Công Hoan, phường AN Khê, TPĐN; ĐT 0333016326 (A Hùng) Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		
VIII	TẨM LỢP CÁC LOẠI						
1		Tẩm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)			NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ (Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN) Tel: 3633130		
		Tẩm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu	đ/m ²				126.000
		Tẩm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ, nâu	đ/tấm				111.000
		Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)		132.000
		Tấm lợp dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5) màu trắng đục	-		-nt-		190.000
		Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		-nt-		263.000
		Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có mũ PVC bảo vệ	đ/cái		-nt-		1.000
IX	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH NGĂN, TẨM				Công ty TNHH KNAUF Việt Nam		
		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)	đ/m ²		Khu đất CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, TP.Hải Phòng.		185.000
		* Khung - Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tắt kê+ pát treo + Ty móc+ Tăng đơ) - Thanh phụ dài: T3 @ 610mm. - Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm. - Thanh góc: T3 * Tấm Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí sơn trắng Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm)		Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD	Giá đến chân công trình tại khu vực I, đã bao gồm phụ kiện và lắp đặt hoàn chỉnh. Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT và không bao gồm bột xử lý mối nối bằng Easy Joint 90 và sơn.		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm)	đ/m2		-nt-		195.000
		<p>* Khung</p> <p>- Thanh chính: T3 @1220mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty dây @1220x1220 (Tắt kê+ pát treo + Ty móc+ Tầng đỡ)</p> <p>- Thanh phụ dài: T3 @ 610mm.</p> <p>- Thanh phụ ngắn: T3 @ 1220mm.</p> <p>- Thanh góc: T3</p> <p>* Tấm</p> <p>Thả tấm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 9mm (trang trí PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm)</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN.</p> <p>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		175.000
		<p>* Khung:</p> <p>- Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép.</p> <p>- Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. .</p> <p>- Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm.</p> <p>* Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN.</p> <p>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		190.000
		<p>* Khung:</p> <p>- Thanh chính: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tắt kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép.</p> <p>- Thanh phụ: Thanh đồng dạng Xtra C, quy cách 35x14x4000x0.32mm, khoảng cách 406mm. .</p> <p>- Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm.</p> <p>* Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm MoistShield 9.0mm</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN.</p> <p>Tấm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:			-nt-		190.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		<p>* Khung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. <p>* Tầm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.0mm</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tầm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
		Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		205.000
		<p>* Khung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh chính: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách thanh chính @800mm tâm đến tâm. Phụ kiện : tất kê, vít đen 2,5cm , băng keo lưới , đinh thép. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. . - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. <p>* Tầm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm dày 9.0mm</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tầm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf StandardShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		215.000
		<p>* Khung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tất kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6/D8. - Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính., , - Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm. <p>* Tầm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tầm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
		Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf MoistShield 9.0mm:	đ/m2		-nt-		230.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		<p>* Khung:</p> <p>- Thanh chính: Thanh xương cá Pro V, quy cách 20x28x3660x0.72mm, khoảng cách thanh chính @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D6/D8.</p> <p>- Thanh phụ: Thanh đồng dạng Pro C, quy cách 35x14x4000x0.4mm, khoảng cách 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính., ,</p> <p>- Thanh góc : Khung viền tường V32, quy cách 20x20x4000x0.32mm.</p> <p>* Tấm: Một lớp tấm thạch cao chịu ẩm dày 9.0mm</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
		<p>Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield 9.0mm.</p>	đ/m2		-nt-		370.000
		<p>- Hệ vách thạch cao Knauf - Hệ khung SUPRAWALL 76, tấm Knauf StandardShield 9.0mm.</p> <p>* Khung:</p> <p>Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm</p> <p>* Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf StandardShield 9.0mm</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
		<p>Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.</p>	đ/m2		-nt-		420.000
		<p>* Khung:</p> <p>Khung vách Suprawall đứng 76, quy cách 76x35x3000x0.50mm, @ 610mm được chèn vào thanh nằm Suprawal 78 (78x30x3050x0.50mm) @1210mm</p> <p>* Tấm: Mỗi bên một lớp tấm thạch cao Knauf StandardShield 12.7mm</p>		<p>Khung: TCCS 01:2024/KVN. Tấm: QCVN 16: 2019/BXD</p>			
X	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM						
1		Ống BTLT via hè, M200, H10		TCVN 9113:2012	Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân		
		Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN		273.000
		Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN		300.000
		Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-				364.000
		Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		Tel: 0236.6533866		400.000
		Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I.)		545.000
		Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống		818.000
		Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		công trình cự ly 12km)		1.091.000
		Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		-nt-		2.045.000
		Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		-nt-		4.545.000
		Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		4.818.000
		Ống BTLT chịu lực, M250, H30					
		Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		-nt-		323.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Ống BILT F 400/500, L= 3000mm	-		-nt-		364.000
		Ống BILT F 500/600, L= 3000mm	-		-nt-		427.000
		Ống BILT F 600/720, L= 3000mm	-		-nt-		482.000
		Ống BILT F 800/960, L= 3000mm	-		-nt-		773.000
		Ống BILT F 1000/1200, L= 3000mm	-		-nt-		1.045.000
		Ống BILT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.545.000
		Ống BILT F 1500/1780, L= 2000mm	-		-nt-		2.545.000
		Ống BILT F 1800/2100, L= 2000mm	-		-nt-		5.000.000
		Ống BILT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		5.273.000
		Ống BILT chịu lực, M300, H30					
		Ống BILT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		-nt-		323.000
		Ống BILT F 400/500, L= 3060mm	-		-nt-		364.000
		Ống BILT F 500/600, L= 3000mm	-		-nt-		427.000
		Ống BILT F 600/720, L= 3000mm	-		-nt-		482.000
		Ống BILT F 800/960, L= 3000mm	-		-nt-		773.000
		Ống BILT F 1000/1200, L= 3000mm	-		-nt-		1.045.000
		Ống BILT F 1200/1440, L= 2500mm	-		-nt-		1.545.000
		Ống BILT F 1500/1760, L= 2000mm	-		-nt-		2.545.000
		Ống BILT F 1800/2100, L= 2060mm	-		-nt-		5.000.000
		Ống BILT F 2000/2320, L= 2000mm	-		-nt-		5.273.000
2		Ống bê tông cốt thép tải trọng Via hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M300		TCVN 9113:2012	CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II		
		Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, T-T Huế		321.000
		Ống BTCT D600, dày 75mm	-		Tel: 0234.2212879; 0905.543269		428.000
		Ống BTCT D800, dày 95mm	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I)		628.000
		Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại chân CT)		909.000
		Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		-nt-		1.352.000
		Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		-nt-		2.285.000
		Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		-nt-		5.707.000
		Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		-nt-		6.505.000
		Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, M 300					
		Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		-nt-		389.000
		Ống BTCT D600, dày 75mm	-		-nt-		515.000
		Ống BTCT D800, dày 95mm	-		-nt-		827.000
		Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		-nt-		1.119.000
		Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		-nt-		1.653.000
		Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		-nt-		2.722.000
		Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		-nt-		6.038.000
		Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		-nt-		6.952.000
3		Cọc tròn BILT DUL	đ/m		Công ty CP Comin An An Hòa		
		Cọc loại A	-		KCN Hậu Cẩn Cảng Tam Hiệp , xã Núi Thành, TP Đà Nẵng		
		Cọc BILT PHC-300	-		Giá giao trên xe tại NM Chu lai bán trên cả địa bàn TP ĐN	256.300	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Cọc BTLT PHC-350	-	TCVN 7888:2014	số ĐT: 0965 426 776 (a Hải)	365.000	
		Cọc BTLT PHC-400	-		-nt-	384.500	
		Cọc BTLT PHC-450	-		-nt-	535.000	
		Cọc BTLT PHC-500	-		-nt-	590.000	
		Cọc loại B	-		-nt-		
		Cọc BTLT PHC-300	-		-nt-	340.000	
		Cọc BTLT PHC-350	-		-nt-	390.000	
		Cọc BTLT PHC-400	-		-nt-	530.000	
		Cọc BTLT PHC-450	-		-nt-	605.000	
		Cọc BTLT PHC-500	-		-nt-	725.000	
		Cọc loại C	-		-nt-		
		Cọc BTLT PHC-300	-		-nt-	385.000	
		Cọc BTLT PHC-350	-		-nt-	450.000	
		Cọc BTLT PHC-400	-		-nt-	570.000	
		Cọc BTLT PHC-450	-		-nt-	640.000	
		Cọc BTLT PHC-500	-		-nt-	850.000	
		Ống công tròn ly tâm					
		Loại dưới vi hệ H10			-nt-		
		Công BTLT D400		TCVN 9113:2012	-nt-	470.000	
		Công BTLT D600			-nt-	570.000	
		Công BTLT D800			-nt-	800.926	
		Công BTLT D1000			-nt-	1.069.444	
		Công BTLT D1200			-nt-	2.129.630	
		Công BTLT D1500			-nt-	2.290.000	
		Công BTLT D1800			-nt-	3.350.000	
		Công BTLT D2000			-nt-	3.590.000	
		Loại dưới đường H30					
		Công BTLT D400			-nt-	545.000	
		Công BTLT D600			-nt-	650.000	
		Công BTLT D800			-nt-	1.034.000	
		Công BTLT D1000			-nt-	1.612.000	
		Công BTLT D1200			-nt-	1.970.000	
		Công BTLT D1500			-nt-	3.795.000	
		Công BTLT D1800			-nt-	4.490.000	
		Công BTLT D2000		-nt-	4.990.000		
XI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN		
	1	Bê tông Đăng Hải		TCVN 9340:2012	Tầng 7, Số 192 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664		
		Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100			(Giá đến chân CT tại khu vực I cụ ly trong vòng 15km chưa bao gồm thuế GTGT)		1.314.814
		Mác 150			Áp dụng từ ngày 01/3/2026		1.361.111
		Mác 200					1.407.407
		Mác 250			-nt-		1.453.703
		Mác 300			-nt-		1.500.000
		Mác 350			-nt-		1.546.296

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác 400			-nt-		1.592.593
		Mác 450			-nt-		1.639.889
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Áp dụng từ ngày 11/03/2026		1.407.407
		Mác 150	-				1.453.704
		Mác 200	-		- Thành phần VL: XM PCB 40, cát		1.500.000
		Mác 250	-		đúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.		1.546.296
		Mác 300	-		- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn		1.592.593
		Mác 350	-		giá sẽ +/-30.000 đ/m ³		1.638.889
		Mác 400	-		- Phụ gia chống thấm cộng thêm:		1.685.185
		Mác 450	-		70.000đ/m ³		1.731.482
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Áp dụng từ ngày 23/03/2026		1.500.000
		Mác 150	-				1.546.296
		Mác 200	-		- Thành phần VL: XM PCB 40, cát		1.592.593
		Mác 250	-		đúc Đại Lộc, đá Đà Sơn.		1.638.889
		Mác 300	-		- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn		1.685.185
		Mác 350	-		giá sẽ +/-30.000 đ/m ³		1.731.482
		Mác 400	-		- Phụ gia chống thấm cộng thêm:		1.777.778
		Mác 450	-		70.000đ/m ³		1.833.333
		Cộng thêm vào giá bê tông					
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:			(Giá từ ngày 23/03/2026)		55.556
		Mác ≤250	-		-nt-		55.556
		Mác 300	-		-nt-		55.556
		Mác 350	-		-nt-		55.556
		Mác 400	-		-nt-		55.556
		Mác ≥450	-		-nt-		55.556
		- Độ cao dùng bơm cần bê tông	-		(Giá từ ngày 11/03/2026)		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (trương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		-nt-		106.481
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.129.630
		+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (hoặc cao 20m < H ≤					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		115.741
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.314.815
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H ≤					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		
		- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)	-		(Giá từ ngày 11/03/2026)		
		+ L ≤ 30m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		185.185
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		3.703.704
		+ 30m < L ≤ 60m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		208.333

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$ + $60m < L \leq 90m$	đ/đợt		-nt-		4.166.667
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		-nt-		231.481
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$ + $90m < L \leq 120m$	đ/đợt		-nt-		4.629.630
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		-nt-		254.630
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		5.092.593
	2	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Cty CP Bê tông Hòa Cẩm - Intimex		
		Bê tông thương phẩm có độ sụt $S \leq 12 \pm 2$	đ/m ³		Tel: 0236 3670000 - 3675155		
		Mác 100	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I cự ly 15km chưa bao gồm thuế GTGT)		1.268.519
		Mác 150	-		(Giá áp dụng từ ngày 01/3/2026 - 1 người vật liệu)		1.324.074
		Mác 200	-		+ Xi măng Sông Gianh PCB40,		1.370.370
		Mác 250	-		PC50. MSR, Hoàng Thạch PCB40,		1.416.667
		Mác 300	-		Đồng Lâm PCB40, ..., Đá 1x2 Hòa		1.462.963
		Mác 350	-		Nhon, Đà Sơn, Sơn Phướ, Quảng		1.509.259
		Mác 400	-		Ngãi, Cát Đại Lộc. Quảng Ngãi		1.564.815
		Mác 450	-		- Mỗi lần tăng một cấp độ sụt		1.629.630
		Mác 500	-		20mm, đơn giá tăng tương đương		1.694.444
		Công thêm vào giá bê tông			20.000 đ/m ³		
		- Độ cao dùng bơm bê tông			- Dùng phụ gia chống thấm cộng		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4			thêm: 60.000đ/1m ³		
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		- Dùng phụ gia R7 (tăng cường độ 7		83.333
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		ngày) công thêm: 60.000đ/1m ³		
		+ Từ tầng 5 đến tầng 8			* Độ xa dùng bơm BT với KL $\geq 30m^3$:		1.666.667
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		- L < 40m 100.000đ/m ³		
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		- 40m $\leq L < 70m$ 150.000đ/m ³		92.593
		+ Từ tầng 9 đến tầng 12			- 70m $\leq L < 100m$ 200.000đ/m ³		1.851.852
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		- 100m $\leq L < 130m$ 250.000đ/m ³		
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		* Độ xa dùng bơm BT với KL $\geq 30m^3$		101.852
		+ Từ tầng 12 trở lên			- L < 40m 3.000.000đ/lần		2.037.037
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		- 40m $\leq L < 70m$ 4.500.000đ/lần		
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		bơm		111.111
		+ Từ tầng 12 trở lên			- 70m $\leq L < 100m$ 6.000.000đ/lần		
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		bơm		2.222.222
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		- 100m $\leq L < 130m$ 7.500.000đ/lần		
					bơm		
					* Độ xa dùng bơm BT với KL $\geq 30m^3$:		
					* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cẩm đến địa điểm cung cấp		

1	2	3	4	5	6	7	8
					- Cự ly <15km 0đ/m ³		
					- Cự ly <20km 30.000đ/m ³		
					- Cự ly <25km 60.000đ/m ³		
					- Cự ly <30km 90.000đ/m ³		
					- Cự ly <35km 120.000đ/m ³		
					(Giá áp dụng từ ngày 10/3/2026)		
		Bê tông thương phẩm có độ sụt S ≤12±2					
		Mác 100	đ/m ³		* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :		1.361.111
		Mác 150	-		- L <40m 125.000đ/m ³		1.416.667
		Mác 200	-		- 40m ≤ L <70m 175.000đ/m ³		1.462.963
		Mác 250	-		- 70m ≤ L <100m 225.000đ/m ³		1.509.259
		Mác 300	-		- 100m ≤ L <130m 275.000đ/m ³		1.555.556
		Mác 350	-		- Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m ³		1.601.852
		Mác 400	-		- L <40m 3.500.000đ/lần		1.657.407
		Mác 450	-		- 40m ≤ L <70m 5.000.000đ/lần		1.722.222
		Mác 500	-		- 70m ≤ L <100m 6.500.000đ/lần		1.787.037
					(Giá áp dụng từ ngày 20/3/2026)		
		Bê tông thương phẩm có độ sụt S ≤12±2	đ/m ³				
		Mác 100	-		* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :		1.416.667
		Mác 150	-		- L <40m 125.000đ/m ³		1.472.222
		Mác 200	-		- 40m ≤ L <70m 175.000đ/m ³		1.518.519
		Mác 250	-		- 70m ≤ L <100m 225.000đ/m ³		1.564.815
		Mác 300	-		- 100m ≤ L <130m 275.000đ/m ³		1.611.111
		Mác 350	-		- Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m ³		1.657.407
		Mác 400	-		- L <40m 3.500.000đ/lần		1.712.963
		Mác 450	-		- 40m ≤ L <70m 5.000.000đ/lần		1.777.778
		Mác 500	-		- 70m ≤ L <100m 6.500.000đ/lần		1.842.593
		Công thêm vào giá bê tông			- 100m ≤ L <130m 8.000.000đ/lần		
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-		* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4			* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cầm đến địa điểm cung cấp		
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		- Cự ly <15km 0đ/m ³		106.481
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		- Cự ly <20km 45.000đ/m ³		2.129.630
		+ Từ tầng 5 đến tầng 8			- Cự ly <25km 90.000đ/m ³		

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		- Cự ly <30km 135.000đ/m ³		115.741
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$ + Từ tầng 9 đến tầng 12	đ/đợt		- Cự ly <35km 180.000đ/m ³		2.314.815
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³				125.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$ + Từ tầng 12 trở lên	đ/đợt				2.500.000
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³				134.259
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt				2.685.185
	3	Bê tông thương phẩm - CTY TNHH MTV Bê tông Dufago		TCVN 9340:2012	Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago		
		Bê tông có độ sụt $\leq 12\pm 2cm$ đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		Lô C20 CCN 1 năm vinn - Đà Nẵng		1.273.148
		Mác 150	-		Tel: 0236 3737973		1.319.444
		Mác 200	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I cự ly 20km chưa bao gồm thuế GTGT)		1.365.741
		Mác 250	-		(Giá áp dụng từ ngày 01/01 đến ngày 10/03/2026)		1.412.037
		Mác 300	-				1.458.333
		Mác 350	-		-Bê tông đạt cường độ nén sau 28 ngày (theo TCVN: 3118 - 1993 mẫu hình lập phương 15x15x15cm)		1.504.630
		Mác 400	-		- Thành phần Vật liệu:		1.555.556
		Phụ gia chống thấm B6,B8	-		+ Xi măng Kim Đình (XM Xuân Thành) PCB40,		55.555
		Phụ gia đông kết nhanh R7	-		+ Cát Quảng Ngãi – Cát nhân tạo,		111.111
		Phụ gia đông kết nhanh R3	-		+ Đá Đà Nẵng		138.889
		Bê tông sử dụng xi măng bền sunfat PCsr			+ Phụ gia Sika, MC		
		Tăng mỗi cấp độ sụt + 2cm			+ Tro bay (Petro Vietnam Ha Tinh).		18.519
					(Giá áp dụng từ ngày 10/3/2026)		
		Bê tông có độ sụt $\leq 12\pm 2cm$ đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		-nt-		1.365.741
		Mác 150	-		-nt-		1.412.037
		Mác 200	-		-nt-		1.458.333
		Mác 250	-		-nt-		1.504.630
		Mác 300	-		-nt-		1.550.926
		Mác 350	-		-nt-		1.597.222
		Mác 400	-		-nt-		1.648.148
		Phụ gia chống thấm B6,B8	-		-nt-		55.555
		Phụ gia đông kết nhanh R7	-		-nt-		55.555
		Phụ gia đông kết nhanh R3	-		-nt-		111.111
		Bê tông sử dụng xi măng bền sunfat PCsr			-nt-		138.889
		Tăng mỗi cấp độ sụt + 2cm			-nt-		18.519
					(Giá áp dụng từ ngày 23/03/2026)		
		Bê tông có độ sụt $\leq 12\pm 2cm$ đá 1x2 Mác 100			-nt-		1.412.037

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác 150			-nt-		1.458.333
		Mác 200			-nt-		1.504.630
		Mác 250			-nt-		1.550.926
		Mác 300			-nt-		1.597.222
		Mác 350			-nt-		1.643.519
		Mác 400			-nt-		1.694.444
		Phụ gia chống thấm B6,B8			-nt-		55.555
		Phụ gia đông kết nhanh R7			-nt-		55.555
		Phụ gia đông kết nhanh R3			-nt-		111.111
		Bê tông sử dụng xi măng bền sunfat PCsr			-nt-		138.889
		Tăng mỗi cấp độ sụt + 2cm			-nt-		18.519
					(Giá áp dụng từ ngày 10/03/2026)		
		Dịch vụ bơm bê tông			-nt-		
		- Từ 0-52m			-nt-		
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		-nt-		106.481
		+ Khối lượng bê tông < 20 m ³	đ/đợt		-nt-		2.129.630
		-Từ 53-60m			-nt-		
		+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		-nt-		115.741
		+ Khối lượng bê tông < 20 m ³	đ/đợt		-nt-		2.314.815
		-Từ 0-42m			-nt-		
		+ Khối lượng bê tông ≥ 30 m ³	đ/m ³		-nt-		115.741
		+ Khối lượng bê tông < 30 m ³	đ/đợt		-nt-		3.935.185
	4	BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH		TCVN 9340:2012	Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh		
					Giá bán từ ngày 01/03/2026 đến ngày 12/03/2026		
		Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 22, Tờ 26, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.		1.231.000
		Mác 150	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I cho cự ly vận chuyển 15km tính từ trạm trộn, khi tăng hoặc giảm 1km thì đơn giá tăng hoặc giảm 5.000 đồng, chưa bao gồm thuế GTGT)		1.278.000
		Mác 200	-		áp dụng từ ngày 01/03/2026)		1.324.000
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM Sông Gianh,		1.370.000
		Mác 300	-		Đông Lâm PCB 40, cát đúc Đại Lộc,		1.417.000
		Mác 350	-		đá 0,5x20 Đà Sơn, Hòa Nhơn.		1.472.000
		Mác 400	-		- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn		1.528.000
		Mác 450	-		giá sẽ +/-20.000 đ/m ³		1.583.000
		Mác 500	-				1.639.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông (Bơm cần)			(giá từ ngày 01/03/2026)		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (trung đường dưới 14m)					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	đ/m ³		-nt-		83.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	đ/đợt		-nt-		1.667.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		+ Từ tầng 5 đến tầng 09 (hoặc cao 20m < H ≤					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		93.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		1.852.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		102.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		3.056.000
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Giá bán từ ngày 12/03/2026		
		Mác 150	-		-nt-		1.278.000
		Mác 200	-		-nt-		1.324.000
		Mác 250	-		-nt-		1.370.000
		Mác 300	-		-nt-		1.417.000
		Mác 350	-		-nt-		1.463.000
		Mác 400	-		-nt-		1.519.000
		Mác 450	-		-nt-		1.574.000
		Mác 500	-		-nt-		1.630.000
					-nt-		1.685.000
		Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Giá bán từ ngày 22/03/2026		
		Mác 150	-		-nt-		1.343.000
		Mác 200	-		-nt-		1.389.000
		Mác 250	-		-nt-		1.435.000
		Mác 300	-		-nt-		1.481.000
		Mác 350	-		-nt-		1.528.000
		Mác 400	-		-nt-		1.583.000
		Mác 450	-		-nt-		1.639.000
		Mác 500	-		-nt-		1.694.000
					-nt-		1.750.000
		Công thêm vào giá bê tông			Phụ gia bên Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³		
					Phụ gia chống thấm 60.000đ/m ³		56.000
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 14 ngày			-nt-		28.000
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày			-nt-		56.000
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 4 ngày			-nt-		93.000
		- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3 ngày			-nt-		111.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông (Bơm cần)			(giá áp dụng từ ngày 12/03/2026)		
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		102.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.037.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 09 (hoặc cao 20m < H ≤					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		111.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.222.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		120.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.407.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông (Bơm ngang L)					

1	2	3	4	5	6	7	8
		L≤40m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	đ/m ³		-nt-		111.000
		· Khối lượng bê tông < 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.333.000
		41<L≤70m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	đ/m ³		-nt-		130.000
		· Khối lượng bê tông < 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.889.000
		71<L≤100m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	đ/m ³		-nt-		157.000
		· Khối lượng bê tông < 30m ³	đ/đợt		-nt-		5.000.000
		101<L≤130m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	đ/m ³		-nt-		204.000
		· Khối lượng bê tông < 30m ³	đ/đợt		-nt-		5.926.000
	5	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest		
	a	Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		ĐC: Thôn Thạch Nham Tây, Xã Bà Nà, TP Đà Nẵng Tel: 077.467.5555		1.314.815
		Mác 150	-		(Giá đến chân CT trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cự ly trong vòng 15km chưa bao gồm thuế GTGT), áp dụng từ ngày 23/5/2025		1.361.111
		Mác 200	-				1.407.407
		Mác 250	-		- Thành phần VL: XM Sông Gianh,		1.453.704
		Mác 300	-		Đồng Lâm PCB 40, cát: Đại Lộc, đá:		1.500.000
		Mác 350	-		Hòa Nhơn, PG: Vinkems, Lotus,		1.555.556
		Mác 400	-		Phụ gia chống thấm cộng thêm 60.000đ/m ³		1.611.111
		Mác 450	-		Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³		1.666.667
		Mác 500	-		Bê tông lạnh đảm bảo nhiệt độ >32 độC và <35 độC cộng thêm 100.000đ/m ³		1.750.000
		Mác 600	-		Mỗi km tăng thêm cộng thêm vào đơn giá 8.000đ/m ³ /km		1.888.889
		Mác 700	-		-nt-		1.972.222
		Mác 800	-		-nt-		2.222.222
		Công thêm vào giá bê tông					
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7>90% cường độ yêu cầu	-				55.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4>90% cường độ yêu cầu	-		-nt-		91.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3>90% cường độ yêu cầu	-		-nt-		109.000
		- Độ cao dùng bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (trương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		91.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$ + Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao $20m < H \leq$	đ/đợt		-nt-		2.000.000
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		-nt-		109.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$ + Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao $20m < H$	đ/đợt		-nt-		2.727.000
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		136.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		3.636.000
		- Độ cao dùm bơm bê tông (bơm ngang nổi ống L) + $L \leq 30m$	-				
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$ + $30m < L \leq 60m$	đ/đợt		-nt-		3.182.000
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		-nt-		136.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$ + $60m < L \leq 100m$	đ/đợt		-nt-		4.545.000
		· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		182.000
		· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		-nt-		5.455.000
	b	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Áp dụng từ ngày 11/3/2026		
		Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Mỗi km tăng thêm cộng thêm vào đơn giá 12.000đ/m ³ /km		1.407.407
		Mác 150	-		-nt-		1.453.704
		Mác 200	-		-nt-		1.500.000
		Mác 250	-		-nt-		1.546.296
		Mác 300	-		-nt-		1.592.593
		Mác 350	-		-nt-		1.648.148
		Mác 400	-		-nt-		1.703.704
		Mác 450	-		-nt-		1.755.144
		Mác 500	-		-nt-		1.832.305
		Mác 600	-		-nt-		1.960.905
		Mác 700	-		-nt-		2.038.066
		Mác 800	-		-nt-		2.269.547
	c	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	Áp dụng từ ngày 21/3/2026		
		Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		Mỗi km tăng thêm cộng thêm vào đơn giá 12.000đ/m ³ /km		1.500.000
		Mác 150	-		-nt-		1.546.296
		Mác 200	-		-nt-		1.592.593
		Mác 250	-		-nt-		1.638.889
		Mác 300	-		-nt-		1.685.185
		Mác 350	-		-nt-		1.740.741
		Mác 400	-		-nt-		1.796.296
		Mác 450	-		-nt-		1.843.926
		Mác 500	-		-nt-		1.915.371
		Mác 600	-		-nt-		2.034.446
		Mác 700	-		-nt-		2.105.891
		Mác 800	-		-nt-		2.320.226

1	2	3	4	5	6	7	8
		Công thêm vào giá bê tông			Áp dụng từ ngày 11/3/2026		
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7>90% cường độ yêu cầu	-		-nt-		56.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4>90% cường độ yêu cầu	-		-nt-		93.000
		Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3>90% cường độ yêu cầu	-		-nt-		111.000
		Dùng phụ gia chống thấm, ≤ B10	-		-nt-		83.000
		Dùng phụ gia chống thấm, ≤ B12	-		-nt-		111.000
		Dùng phụ gia bền sunfat	-		-nt-		315.000
		Dùng xi măng bền sunfat	-		-nt-		157.000
		- Độ cao dùm bơm bê tông	-				
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		120.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.593.000
		+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H ≤					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		139.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		3.333.000
		+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		157.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		4.630.000
		- Độ cao dùm bơm bê tông (bơm ngang nổi ống L)	-				
		+ L ≤ 30m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		120.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		3.704.000
		+ 30m < L ≤ 60m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		-nt-		157.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		5.093.000
		+ 60m < L ≤ 100m					
		· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/đợt		-nt-		209.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		6.364.000
	6	Bê tông thương phẩm		TCVN 9340:2012	CÔNG TY CP VINACONEX 25		
		Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		89A Phan Đăng Lưu, Phường Hoà Cường Nam, TP.Đà Nẵng		1.287.036
		Mác 150	-		Tel: 02366252525; 0912808637 (A Linh)		1.333.332
		Mác 200	-		(Giá đến chân CT tại khu vực I cụ lý trong vòng 15km chưa bao gồm thuế GTGT)		1.379.629
		Mác 250	-		Áp dụng từ ngày 01/5/2025		1.425.925
		Mác 300	-				1.472.222
		Mác 350	-		- Thành phần Vật liệu:		1.518.518
		Mác 400	-		xi măng: Đồng Lâm PCB40 và Sông Giành PCB40		1.574.074

1	2	3	4	5	6	7	8
		Mác 450			Giảm PCĐ40		1.629.629
		Mác 500			Cát đúc Đại Lộc		1.685.185
		Mác 600			Đá Hòa Sơn		1.796.296
					Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 2cm cộng vào đơn giá bê tông 18.518đ		
					(Trên 15km cộng vào đơn giá bê tông 5.000 đồng/km)		
		Dịch vụ bơm bê tông					
		+Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		-nt-		90.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		1.800.000
		+Từ tầng 5 đến tầng 9(20m-37m)					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.000.000
		Trường hợp bơm cần nổi ống					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/01 cây ống/1m		-nt-		200.000
		Độ xa ≤ 30m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		100.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.000.000
		Độ xa từ 31m đến 50m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		120.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.600.000
		Độ xa từ 51m đến 70m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		140.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		4.200.000
		Độ xa từ 71m đến 100m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		170.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		5.100.000
		Độ xa từ 101m đến 130m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		200.000
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		6.000.000
					Giá từ ngày 10/3/2026		
		Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		-nt-		1.398.148
		Mác 150	-		-nt-		1.444.444
		Mác 200	-		-nt-		1.490.740
		Mác 250	-		-nt-		1.537.037
		Mác 300	-		-nt-		1.583.333
		Mác 350	-		-nt-		1.629.630
		Mác 400	-		-nt-		1.685.185
		Mác 450	-		-nt-		1.740.741
		Mác 500	-		-nt-		1.796.296
		Mác 600	-		-nt-		1.907.407
		Dịch vụ bơm bê tông					
		+Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)					

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		-nt-		106.481
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.129.630
		+ Từ tầng 5 đến tầng 9(20m-37m)					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		-nt-		115.741
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.314.815
		Trường hợp bơm cần nổi ống					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/01 cây ống/1m		-nt-		200.000
		Độ xa ≤ 30m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		111.111
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.333.333
		Độ xa từ 31m đến 50m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		129.630
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.888.889
		Độ xa từ 51m đến 70m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		157.407
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		4.722.222
		Độ xa từ 71m đến 100m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		185.185
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		5.555.556
		Độ xa từ 101m đến 130m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		212.963
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		6.388.889
					Giá từ ngày 23/3/2026		
		Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		-nt-		1.472.222
		Mác 150	-		-nt-		1.518.519
		Mác 200	-		-nt-		1.564.814
		Mác 250	-		-nt-		1.611.111
		Mác 300	-		-nt-		1.657.407
		Mác 350	-		-nt-		1.703.704
		Mác 400	-		-nt-		1.759.259
		Mác 450	-		-nt-		1.814.815
		Mác 500	-		-nt-		1.870.370
		Mác 600	-		-nt-		1.981.481
		Dịch vụ bơm bê tông					
		+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (14m)					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		-nt-		106.481
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.129.630
		+ Từ tầng 5 đến tầng 9(20m-37m)					
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/m ³		-nt-		115.741
		· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		-nt-		2.314.815
		Trường hợp bơm cần nổi ống					

1	2	3	4	5	6	7	8
		· Khối lượng bê tông > 20m ³	đ/01 cây ống/1m		-nt-		200.000
		Độ xa ≤ 30m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		111.111
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.333.333
		Độ xa từ 31m đến 50m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		129.630
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		3.888.889
		Độ xa từ 51m đến 70m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		157.407
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		4.722.222
		Độ xa từ 71m đến 100m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		185.185
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		5.555.556
		Độ xa từ 101m đến 130m					
		· Khối lượng bê tông > 30m ³	đ/m ³		-nt-		212.963
		· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	đ/đợt		-nt-		6.388.889
	7	Bê tông mác 150	đ/m ³		Công ty CP Comin An An Hòa	1.268.519	
		Bê tông mác 200	đ/m ³		Giá đã giao trên xe tại NM Chu lai xã	1.212.963	
		Bê tông mác 250	đ/m ³		Núi Thành, áp dụng cho dự án trên	1.350.000	
		Bê tông mác 300	đ/m ³		địa bàn TP ĐN	1.527.800	
		Bê tông bền sunfat PG mác 150	đ/m ³		Áp dụng từ ngày 01/3/2026	1.451.852	
		Bê tông bền sunfat PG mác 200	đ/m ³			1.500.000	
		Bê tông bền sunfat PG mác 250	đ/m ³			1.550.000	
		Bê tông bền sunfat Pg mác 300	đ/m ³			1.600.000	
XII	BÊ TÔNG NHỰA LẠNH			TCCS 01:2023/LS	Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương		
		Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)	đ/kg		40 Trần Nam Trung, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197 Giá tại Thửa đất A2.7 KCN Tam Anh Hàn Quốc, xã Tam Anh, thành phố Đà Nẵng) giá trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.703,704	
XIII	THÉP CÁC LOẠI						
	1	Thép Thái Nguyên	đ/kg		Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		
		D6,8 -T CT3, CB240-T			Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên	14.250	14.250
		D8 295A,CB300-V	-		(Áp dụng từ ngày 19/01/2026)	14.250	14.250
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.750	14.750
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-		-nt-	14.300	14.300
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.700	14.700
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-		-nt-	14.500	14.500

1	2	3	4	5	6	7	8
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)	-		-nt-	14.450	14.450
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	15.000	15.000
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.800	14.800
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.750	14.750
					Áp dụng từ ngày 09/3/2026		
		D6,8 -T CT3, CB240-T			-nt-	14.550	
		D8 295A,CB300-V			-nt-	14.550	
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)			-nt-	15.050	
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn			-nt-	14.600	
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)			-nt-	15.000	
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)			-nt-	14.800	
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)			-nt-	14.750	
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	15.300	
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	15.100	
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	15.050	
					Áp dụng từ ngày 23/3/2026		
		D6,8 -T CT3, CB240-T			-nt-	14.750	
		D8 295A,CB300-V			-nt-	14.750	
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)			-nt-	15.350	
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn			-nt-	14.800	
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)			-nt-	15.300	
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)			-nt-	15.100	
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)			-nt-	15.050	
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	15.600	
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	15.400	
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	15.350	
					Áp dụng từ ngày 30/3/2026		
		D6,8 -T CT3, CB240-T			-nt-	15.150	
		D8 295A,CB300-V			-nt-	15.150	
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)			-nt-	15.850	
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn			-nt-	15.200	
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)			-nt-	15.800	
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)			-nt-	15.600	
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)			-nt-	15.550	
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	16.100	
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	15.900	
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)			-nt-	15.850	
		Thép góc					
		L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		(Áp dụng từ ngày 15/01/2026)	14.350	
		L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.150	
		L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.150	
		L 63 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.100	
		L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.100	
		L70 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.050	

1	2	3	4	5	6	7	8
		L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)			-nt-	14.050	
		L80 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.050	
		Thép chữ C					
		C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	13.950	
		C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.000	
		C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.550	
		Thép chữ I					
		I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.500	
		I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.450	
		I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.700	
		Thép góc					
		L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		(Áp dụng từ ngày 12/02/2026)	14.550	
		L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		L 63 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.300	
		L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.300	
		L70 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.250	
		L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.250	
		L80 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.250	
		Thép chữ C					
		C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	13.950	
		C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.000	
		C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.350	
		C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.550	
		Thép chữ I					
		I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.500	
		I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.450	
		I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	14.700	
2		Thép VAS		1651-1:2018	Cty TNHH Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579_fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng		
*		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		Giá đến chân CT trên địa bàn Đà Nẵng		14.000
		Thép vằn f 10 Gr40	-		Áp dụng từ ngày 02/2/2026		14.150
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-		13.950
		Thép vằn f 12 ÷ f 18 CB300 V	-		-nt-		13.950
		Thép vằn f 10 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		14.450
		Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		14.250
		Thép vằn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		14.450
					Áp dụng từ ngày 09/03/2026		
		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		-nt-		14.300

1	2	3	4	5	6	7	8	
		Thép vẫn f 10 Gr40	-		-nt-		14.450	
		Thép vẫn f 16 Gr40	-		-nt-		14.250	
		Thép vẫn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		14.250	
		Thép vẫn f 10 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		14.950	
		Thép vẫn f 12 ÷ f 32 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		14.750	
		Thép vẫn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		14.950	
		Áp dụng từ ngày 23/3/2026						
		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		-nt-		14.500	
		Thép vẫn f 10 Gr40	-		-nt-		14.750	
		Thép vẫn f 16 Gr40	-		-nt-		14.550	
		Thép vẫn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		14.550	
		Thép vẫn f 10 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		14.250	
		Thép vẫn f 12 ÷ f 32 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		15.050	
		Thép vẫn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		15.250	
		Áp dụng từ ngày 30/3/2026						
		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		-nt-		14.800	
		Thép vẫn f 10 Gr40	-		-nt-		15.250	
		Thép vẫn f 16 Gr40	-		-nt-		15.050	
		Thép vẫn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		15.050	
		Thép vẫn f 10 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		15.850	
		Thép vẫn f 12 ÷ f 32 CB400 V, CB500 V	-		-nt-		15.650	
		Thép vẫn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		15.850	
XIV	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tất Đạt			
1		Nắp hồ ga, lưới chắn rác Composite		TCVN 10333-3:2014	64- Bà Huyện Thanh Quan, Phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng			
		Bộ vừa góc cây composite KT: 1000x1000	bộ		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		2.400.000	
		Nắp hồ ga composite	bộ		Giá đến chân CT tại khu vực I		4.200.000	
		khung 950x950, nắp 650			- nt -			
		Nắp hồ ga composite	bộ		- nt -		4.000.000	
		khung 850x850, nắp 650						
		Nắp hồ ga composite	bộ		- nt -		5.700.000	
		khung 1000x1000, nắp 800						
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite			- nt -			
		Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ				2.950.000	
		Tấm thu nước : 290 x 620						
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite			- nt -			
		Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ				2.835.000	
		Tấm thu nước : 290 x 620						
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite			- nt -			
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ				3.000.000	
		Tấm thu nước : 300 x 800						
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite			- nt -			
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ				2.620.000	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Tấm thu nước : 300 x 800					
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá					
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		3.000.000
		Tấm thu nước : 300 x 800					
		Lưới chắn rác composite	bộ		- nt -		2.850.000
		KT Song 430x860, Khung 530 x960					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.950.000
		KT Song 430x860					
		Lưới chắn rác composite có khung	bộ		- nt -		2.750.000
		KT Song 400x800, Khung 500 x900					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		2.240.000
		KT Song 400x800					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.530.000
		KT Song 300x800					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.700.000
		KT: 300 x 1000					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.980.000
		KT: 400x 700					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.400.000
		KT: 260 x 900					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		1.200.000
		KT: 300x 600					
		Lưới chắn rác composite không khung	tấm		- nt -		3.500.000
		KT: 400 x 1000					
		Chống thấm bằng màng Composite			Giá đến chân CT tại khu vực I		
		Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất.	đ/m2				359.000
		Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C			- nt -		
		Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.	đ/m2				191.000
		Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC			- nt -		
		Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		- nt -		168.000
		Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		- nt -		264.000
2		Nắp hồ ga Composite		TCVN 10333-3:2014	Công ty TNHH composite Công Vinh		
		Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		28C, lô 8, khu đô thị mới Định Công, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội		1.986.000
		Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	đ/bộ		Tel: 0945938501. Chị. Quyền		2.336.000
		Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	đ/bộ		Giá đến chân CT tại khu vực I		2.880.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội		2.210.000
		Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	đ/bộ		- nt -		2.518.000
		Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	đ/bộ		- nt -		2.991.000
		Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		- nt -		2.595.000
		Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		- nt -		1.450.000
		Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	đ/bộ		- nt -		1.927.000
		Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	đ/bộ		- nt -		1.727.000
		Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	đ/bộ		- nt -		2.145.000
		Song chắn rác Composite					
		Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	đ/cái		- nt -		323.000
		Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	đ/cái		- nt -		1.168.000
		Song chắn rác Composite, Gang					
		860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc		4.000.000
		860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	-		Sô 30 Khu C, Khu Đầu Giá QSDĐ, Tổ Dân Phố Phú Mỹ, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội		6.500.000
		860x430 tải trọng 25 tấn	-		Giá đến chân CT tại khu vực II		4.100.000
		Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	-	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	ĐT: 0982816438; 0868.496.188 (a. Huân)		4.900.000
		Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	-		- nt -		3.360.000
		850x850 tải trọng 12.5 tấn	-		- nt -		4.200.000
		850x850 tải trọng 25 tấn	-		- nt -		6.460.000
		850x850 tải trọng 40 tấn	-		- nt -		7.960.000
		900x900 tải trọng 12.5 tấn	-		- nt -		5.400.000
		900x900 tải trọng 25 tấn	-		- nt -		7.500.000
		900x900 tải trọng 40 tấn	-		- nt -		8.500.000
XV	CHỐNG THẨM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation		
1		Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt		218.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN		118.000
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m ²				
		Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		591.000
		Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		Giá đến chân CT tại khu vực I		132.000
		Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		- nt -		32.000
XVI	CARBONCOR ASPHALT			TCCS 09: 2014/TCĐBVN			
1		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	đ/tấn		Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04,37958528 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) NPP: Công Ty TNHH TM & DV Xây Dựng Ngọc Dương 327 Lê Quảng Chi, Phường Hoà Xuân, ĐN Tel: 0974421199		4.311.000
		CarboncorAsphalt- CA6.7, CA4.0	-		Giao tại phường Hải Châu. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn.		4.350.000
		CarboncorAsphalt- CA 19	-				3.530.000
		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	-		Giao tại phường Tam Kỳ. Giá bán trên áp dụng trong phạm vi TP Đà Nẵng, chưa bao gồm thuế. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn		4.389.000
		CarboncorAsphalt- CA6.7, CA4.0	-				4.428.000
		CarboncorAsphalt- CA 19	-				3.608.000
XVII	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẤP GHÉP						
1		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		TCVN 10333-1:2014	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		
		HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	bộ		Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu		11.159.090
		HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		Tel: 0643.853.125		11.214.550
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn		TCVN 10332:2014	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		
		Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè, Kt: B400x300-H500mm	m		01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, via hè hoặc lòng		1.843.640
		Hào kỹ thuật 2 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		01 m hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT		2.415.450
		Hào kỹ thuật 3 ngăn-Via hè, Kt:B400x300-H500mm	-				2.006.360
		Hào kỹ thuật 3 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.818.180
2		Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi			Công ty CP Quản lý và Phát triển hạ tầng đô thị Vinh		
		INFRAVI-F1 (320x960x1120)	đ/hố		Số 70, đường Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An		7.587.260

1	2	3	4	5	6	7	8
		INFRAVI-F2 (410x960x1120)	-	TCVN 10333-1:2014	Tel: 0927288, 688		8.462.700
		INFRAVI-F3 (550x960x1120)	-		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		9.610.460
		INFRAVI-F4 (800x1200x1250)	-		nt		13.503.380
XIX	1	THANH NHÓM ĐỊNH HÌNH					
		NHÓM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)		QCVN 16:2019	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung		
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.			Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh		
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0938685768		100.609
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		Giá đến chân CT tại khu vực I		120.082
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		112.664
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		109.882
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		-nt-		103.391
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		-nt-		122.864
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		115.445
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.664
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-70 ban 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		-nt-		107.564
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		-nt-		122.307
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		114.982
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.200
		Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		-nt-		103.391
		Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		-nt-		115.445
		Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		-nt-		112.664
2		NHÓM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)		QCVN 16:2019 TCVN 12513-2:2018	Công ty Cổ phần Euroha		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Sản phẩm nhôm thương hiệu Euro Aluminum (EUA) dạng profile Hệ EUA XF-55, EUA XF-93, EUA XF-2001, EUA 55CT, Hệ mặt dựng EUA XF-65, EUA-80, EUA-1100 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi, vách mặt dựng				Đường B1, Khu B, Khu công nghiệp Phở Nổi A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên	
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn thông dụng	đ/kg			Tổng kho chi nhánh Công ty cổ phần Euroha tại TP. Đà Nẵng	98.000
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn 10 năm	-			Địa chỉ : 223-227 Trường sơn, P. Hòa thọ tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng	101.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ) sơn thông dụng	-			ĐT: 0869548377	115.000
		Màu Anode mờ (Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ) thông dụng	-			Giá đến chân CT tại khu vực I	100.000
		Màu Anode bóng (Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng) thông dụng	-			-nt-	110.000
		Màu Anode vàng bóng	-			-nt-	120.000
		Sản phẩm nhôm thương hiệu EUROHA dạng profile Hệ XF-55, XF-93 , EV117-SL, EM-75, ET-94, ET-120, ET-180, ET130-SL, ETX-75, ETM-44, ETM-32, Hệ mặt dựng EUROHA XF-65, EUROHA-80, EUROHA-1100 (sơn 10 năm) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi , vách mặt dựng					
		Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, ghi, trắng sữa, đen) sơn 10 năm	đ/kg			-nt-	115.000
		Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-			-nt-	121.000
		Màu Anode mờ (Trắng mờ , ghi mờ , nâu mờ)	-			-nt-	105.000
		Màu Anode bóng (Trắng bóng, ghi bóng, nâu bóng)	-			-nt-	115.000
		Màu Anode vàng bóng	-			-nt-	125.000
XX	THIẾT BỊ VỆ SINH						
		BỆ XÍ KẾT LIỀN		TCVN 12651:2020	CÔNG TY CP TBV VIỆT NAM		
		LI03, LL03	đ/bộ			Đường số 7, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hải Vân, TP Đà Nẵng	2.815.000
		LI04, LL04	đ/bộ			ĐT: 0236 2241004 hoặc 091 1589389 (anh Nam)	3.185.000
		LI05, LL05	đ/bộ			Giá đến chân CT tại khu vực I	3.185.000
		LI06, LL06	đ/bộ			-nt-	2.815.000
		LI07, LL07	đ/bộ			-nt-	3.630.000
		LI08, LL08	đ/bộ			-nt-	3.481.000
		LI11, LL11	đ/bộ			-nt-	3.852.000
		TV21	đ/bộ			-nt-	4.000.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		SP13	đ/bộ		-nt-		4.296.000
		SP14	đ/bộ		-nt-		4.593.000
		BỆ XÍ ĐỘC LẬP					
		RI50, RL50	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL51	đ/bộ		-nt-		2.222.000
		RI50, RL52	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL53	đ/bộ		-nt-		1.741.000
		RI50, RL54	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI50, RL55	đ/bộ		-nt-		1.630.000
		RI50, RL56	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI60, RL60	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		RI60, RL61	đ/bộ		-nt-		1.852.000
		SPRT06	đ/bộ		-nt-		12.222.000
		BỒN TIỂU NAM					
		TI01, TL01	đ/bộ		-nt-		889.000
		TI02, TL02	đ/bộ		-nt-		741.000
		TI03, TL03	đ/bộ		-nt-		481.000
		BỆ XÍ XỐM					
		X1			-nt-		356.000
		CHẬU RỬA					
		Chậu rửa treo tường CI01-PI01, CL01-PL01	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa lắp bàn CI03, CL03	đ/bộ		-nt-		444.000
		Chậu rửa lắp bàn CI04, CL04	đ/bộ		-nt-		667.000
		Chậu rửa treo tường CI06-PI06, CL06-PL06	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI07-PI07, CL07-PL07	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI08-PI08, CL08-PL08	đ/bộ		-nt-		711.000
		Chậu rửa có chân đỡ CI09-PI09, CL09-PL09	đ/bộ		-nt-		763.000
		Chậu rửa lắp bàn CI11, CL11	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI13, CL13	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI15, CL15	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI16, CL16	đ/bộ		-nt-		1.111.000
		Chậu rửa lắp bàn CI17, CL17	đ/bộ		-nt-		1.481.000
		Chậu rửa lắp bàn CI18, CL18	đ/bộ		-nt-		1.481.000
XXI	CÁC LOẠI VỮA XI MĂNG VÀ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM						
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30 (25kg/bao)	đ/kg		CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM		9.400

1	2	3	4	5	6	7	8
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35,(25kg/bao)	đ/kg	TCVN 9204:2012	Thôn Văn Giang, Xã Mỹ Đức, TP Hà Nội Tel: 0985714799 (A. Quốc) Hotline: 02436614999		9.700
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40,(25kg/bao)	đ/kg			10.200	
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45,(25kg/bao)	đ/kg			10.500	
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50,(25kg/bao)	đ/kg			11.100	
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60,(25kg/bao)	đ/kg			11.800	
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70,(25kg/bao)	đ/kg		13.200		
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80,(25kg/bao)	đ/kg		14.600		
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90,(25kg/bao)	đ/kg		23.000		
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100,(25kg/bao)	đ/kg		27.000		
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110,(25kg/bao)	đ/kg		29.000		
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120,(25kg/bao)	đ/kg		32.000		
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bom),(25kg/bao)	đ/kg		12.400		
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng),(25kg/bao)	đ/kg		12.600		
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT,(Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can)	đ/kg		BS EN 14891: 2017	47.000	
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12(Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can)	đ/kg			31.000	
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V150,(20m/ cuộn)	đ/m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	78.000		
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O150,(20m/ cuộn)	đ/m		84.000		
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V200,(20m/ cuộn)	đ/m		114.000		
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O200,(20m/ cuộn)	đ/m		130.000		
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO200,(20m/ cuộn)	đ/m		131.000		
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V250,(20m/ cuộn)	đ/m		142.000		
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O250,(20m/ cuộn)	đ/m		156.000		
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO250(20m/ cuộn)	đ/m		157.000		

1	2	3	4	5	6	7	8
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		165.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		175.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		204.000
		Băng cân nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320,(20m/ cuộn)	đ/m		nt		195.000